

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VẬT NUÔI GIỐNG GỐC

(Ban hành theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC

| STT | Chỉ tiêu                               | ĐVT  | Lợn nội  |         | Lợn ngoại  |            |               |
|-----|----------------------------------------|------|----------|---------|------------|------------|---------------|
|     |                                        |      | Móng Cái | Hương   | Cụ ky      | Ông bà     | Dòng Tổng hợp |
| A1  | Định mức kỹ thuật                      |      |          |         |            |            |               |
| 1.  | Số con sơ sinh sống/ổ                  | con  | ≥ 11     | ≥ 8,7   | YS: ≥ 12,0 | YS: ≥ 12,5 | YS: ≥ 13,0    |
|     |                                        |      |          |         | LR: ≥ 12,0 | LR: ≥ 12,5 | LR: ≥ 13,0    |
|     |                                        |      |          |         | DR: ≥ 9,5  | DR: ≥ 10,0 | DR: ≥ 11,5    |
|     |                                        |      |          |         | Pi: ≥ 10,0 | Pi: ≥ 10,5 | Pi: ≥ 11,5    |
| 2.  | Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa | %    | ≥ 95     | ≥ 95    | ≥ 92       | ≥ 92       | ≥ 92          |
| 3.  | Số con cai sữa/ổ                       | con  | ≥ 10,5   | ≥ 8,3   | YS: ≥ 11,0 | YS: ≥ 11,5 | YS: ≥ 12,0    |
|     |                                        |      |          |         | LR: ≥ 11,0 | LR: ≥ 11,5 | LR: ≥ 12,0    |
|     |                                        |      |          |         | DR: ≥ 8,7  | DR: ≥ 9,2  | DR: ≥ 10,6    |
|     |                                        |      |          |         | Pi: ≥ 9,2  | Pi: ≥ 9,7  | Pi: ≥ 10,6    |
| 4.  | Số ngày cai sữa                        | ngày | 35 - 40  | 35 - 40 | 21 - 28    | 21 - 28    | 21 - 28       |
| 5.  | Số con cai sữa/nái/năm                 | con  | ≥ 22,0   | ≥ 16,0  | YS: ≥ 24,5 | YS: ≥ 25,8 | YS: ≥ 27,0    |



| STT | Chỉ tiêu                                                                                              | ĐVT    | Lợn nội     |             | Lợn ngoại                                             |                                                       |                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                       |        | Móng Cái    | Hương       | Cụ ky                                                 | Ông bà                                                | Dòng Tổng hợp                                         |
|     |                                                                                                       |        |             |             | LR: $\geq 24,5$<br>DR: $\geq 18,0$<br>Pi: $\geq 19,0$ | LR: $\geq 25,8$<br>DR: $\geq 19,0$<br>Pi: $\geq 20,0$ | LR: $\geq 27,0$<br>DR: $\geq 24,5$<br>Pi: $\geq 24,5$ |
| 6.  | Khối lượng sơ sinh sống/ổ                                                                             | kg     | $\geq 7,7$  | $\geq 4,5$  | YS: $\geq 15,8$                                       | YS: $\geq 16,6$                                       | YS: $\geq 16,9$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | LR: $\geq 15,8$                                       | LR: $\geq 16,6$                                       | LR: $\geq 16,9$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | DR: $\geq 13,5$                                       | DR: $\geq 14,5$                                       | DR: $\geq 14,7$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | Pi: $\geq 14,0$                                       | Pi: $\geq 14,9$                                       | Pi: $\geq 14,7$                                       |
| 7.  | Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội) | kg/con | $\geq 6,0$  | $\geq 4,0$  | YS: $\geq 6,1$                                        | YS: $\geq 6,1$                                        | YS: $\geq 6,1$                                        |
|     |                                                                                                       |        |             |             | LR: $\geq 6,1$                                        | LR: $\geq 6,1$                                        | LR: $\geq 6,1$                                        |
|     |                                                                                                       |        |             |             | DR: $\geq 6,3$                                        | DR: $\geq 6,3$                                        | DR: $\geq 6,3$                                        |
|     |                                                                                                       |        |             |             | Pi: $\geq 5,7$                                        | Pi: $\geq 5,7$                                        | Pi: $\geq 5,7$                                        |
| 8.  | Khối lượng cai sữa/ổ                                                                                  | kg     | $\geq 63,0$ | $\geq 33,2$ | YS: $\geq 67,0$                                       | YS: $\geq 70,0$                                       | YS: $\geq 73,0$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | LR: $\geq 67,0$                                       | LR: $\geq 70,0$                                       | LR: $\geq 73,0$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | DR: $\geq 55,0$                                       | DR: $\geq 58,0$                                       | DR: $\geq 61,0$                                       |
|     |                                                                                                       |        |             |             | Pi $\geq 53,0$                                        | Pi $\geq 55,0$                                        | Pi $\geq 57,0$                                        |
| 9.  | Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày                                                                | %      | $\geq 96$   | $\geq 96$   | $\geq 97$                                             | $\geq 97$                                             | $\geq 97$                                             |
| 10. | Tuổi phối giống lần đầu                                                                               | ngày   | 210 - 230   | 210 - 230   | 240 - 260                                             | 240 - 260                                             | 240 - 260                                             |

| STT   | Chỉ tiêu                                                          | ĐVT      | Lợn nội    |            | Lợn ngoại                                                        |                                                                  |                                                                  |
|-------|-------------------------------------------------------------------|----------|------------|------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                   |          | Móng Cái   | Hương      | Cụ ky                                                            | Ông bà                                                           | Dòng Tổng hợp                                                    |
| 11.   | Khối lượng lợn 75 ngày tuổi                                       | kg/con   | $\geq 12$  | $\geq 8$   | YS: $\geq 30$<br>LR: $\geq 30$<br>DR: $\geq 30$<br>Pi: $\geq 25$ | YS: $\geq 30$<br>LR: $\geq 30$<br>DR: $\geq 30$<br>Pi: $\geq 25$ | YS: $\geq 30$<br>LR: $\geq 30$<br>DR: $\geq 30$<br>Pi: $\geq 25$ |
| 12.   | Tuổi đẻ lứa đầu                                                   | ngày     | 325 - 345  | 325 - 345  | 355 - 375                                                        | 355 - 375                                                        | 355 - 375                                                        |
| 13.   | Số lứa đẻ/nái/năm                                                 | lứa      | $\geq 2,1$ | $\geq 1,9$ | YS: $\geq 2,25$                                                  | YS: $\geq 2,25$                                                  | YS: $\geq 2,25$                                                  |
|       |                                                                   |          |            |            | LR: $\geq 2,25$                                                  | LR: $\geq 2,25$                                                  | LR: $\geq 2,25$                                                  |
|       |                                                                   |          |            |            | DR: $\geq 2,1$                                                   | DR: $\geq 2,1$                                                   | DR: $\geq 2,1$                                                   |
|       |                                                                   |          |            |            | Pi: $\geq 2,1$                                                   | Pi: $\geq 2,1$                                                   | Pi: $\geq 2,1$                                                   |
| 14.   | Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu) | ngày     | 135 - 155  | 135 - 155  | 165 - 185                                                        | 165 - 185                                                        | 165 - 185                                                        |
| 15.   | Chọn cái hậu bị:                                                  |          |            |            |                                                                  |                                                                  |                                                                  |
| 15.1. | Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm                       | con      | 6,0        | 5,0        | 7,0                                                              | 7,5                                                              | 8,0                                                              |
| 15.2. | Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái/năm                      | con      | 5,0        | 4,0        | 5,5                                                              | 6,0                                                              | 6,5                                                              |
| 15.3. | Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm                    | con      | 4,0        | 3,0        | 3,0                                                              | 4,0                                                              | 4,2                                                              |
| 16.   | Tỷ lệ loại thải nái/năm                                           | %        | 25 - 30    | 25 - 30    | 30 - 35                                                          | 30 - 35                                                          | 30-35                                                            |
| 17.   | Tỷ lệ loại thải đực/năm                                           | %        | 25 - 30    | 25 - 30    | 40 - 45                                                          | 40 - 45                                                          | 40 - 45                                                          |
| 18.   | Thời gian sử dụng 1 nái                                           | năm tuổi | $\leq 4,0$ | $\leq 4,0$ | $\leq 2,5$                                                       | $\leq 2,5$                                                       | $\leq 2,5$                                                       |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                                                               | ĐVT         | Lợn nội     |             | Lợn ngoại  |            |               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|---------------|
|           |                                                                                                                                        |             | Móng Cái    | Hương       | Cụ kỵ      | Ông bà     | Dòng Tổng hợp |
| 19.       | Thời gian sử dụng 1 đực                                                                                                                | năm tuổi    | $\leq 4,0$  | $\leq 4,0$  | $\leq 3,0$ | $\leq 3,0$ | $\leq 3,0$    |
| 20.       | Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*                                                                                             | kg/con      | $\geq 90$   | $\geq 70$   | $\geq 230$ | $\geq 230$ | $\geq 230$    |
| 21.       | Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*                                                                                             | kg/con      | $\geq 80$   | $\geq 60$   | $\geq 180$ | $\geq 180$ | $\geq 180$    |
| <b>A2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                                                                                                       |             |             |             |            |            |               |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn tinh</b>                                                                                                           |             |             |             |            |            |               |
| 22.       | Thức ăn cho lợn nái:                                                                                                                   |             |             |             |            |            |               |
| 22.1.     | Lợn nái chữa và chờ phối (Protein thô của thức ăn từ 13-16%)                                                                           | kg/con/ngày | 2,0 - 2,2   | 1,8 - 2,0   | 2,6 - 2,8  | 2,6 - 2,8  | 2,6 - 2,8     |
| 22.2.     | Nái nuôi con (Protein thô của thức ăn 16%)                                                                                             | kg/con/ngày | 4,6 - 4,8   | 4,1 - 4,3   | 5,8 - 6,0  | 5,8 - 6,0  | 5,8 - 6,0     |
| 23.       | Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn 16-18%)                                                                    | kg/con/ngày | 2,0 - 2,2   | 2,0 - 2,2   | 2,5 - 2,7  | 2,5 - 2,7  | 2,5 - 2,7     |
| 24.       | Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:                                                                                            |             |             |             |            |            |               |
| 24.1.     | Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại ( Protein thô của thức ăn từ 20-25%) | kg/con      | $\leq 0,35$ | $\leq 0,35$ | $\leq 0,5$ | $\leq 0,5$ | $\leq 0,5$    |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                      | ĐVT         | Lợn nội   |           | Lợn ngoại |           |               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|
|           |                                                                                                                                               |             | Móng Cái  | Hương     | Cụ ky     | Ông bà    | Dòng Tổng hợp |
| 24.2.     | Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg đối với lợn nội và 25-30 kg đối với lợn ngoại) (Protein thô của thức ăn từ 18-20%) | kg/con/ngày | 0,7 - 0,8 | 0,6 - 0,7 | 1,0 - 1,1 | 1,0 - 1,1 | 1,0 - 1,1     |
| 24.3.     | Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg) (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)                                       | kg/con/ngày | 1,7 - 1,8 | 1,5 - 1,6 | 2,4 - 2,5 | 2,4 - 2,5 | 2,4 - 2,5     |
| 24.4.     | Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ 14-16%)                                           | kg/con/ngày | 1,9 - 2,0 | 1,7 - 1,8 | 2,7 - 2,8 | 2,7 - 2,8 | 2,7 - 2,8     |
| <b>II</b> | <b><i>Định mức vắc xin, thuốc thú y</i></b>                                                                                                   |             |           |           |           |           |               |
| 25.       | Định mức vắc xin                                                                                                                              |             |           |           |           |           |               |
| 25.1.     | Đối với lợn từ sơ sinh đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đối với lợn ngoại:                                                         |             |           |           |           |           |               |
| 25.1.1.   | Dịch tả lợn cổ điển                                                                                                                           | liều/con    | 2         | 2         | 2         | 2         | 2             |
| 25.1.2.   | LMLM                                                                                                                                          | liều/con    | 2         | 2         | 2         | 2         | 2             |
| 25.1.3.   | Tụ đậu                                                                                                                                        | liều/con    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1             |
| 25.1.4.   | Tai xanh                                                                                                                                      | liều/con    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1             |
| 25.1.5.   | Hội chứng còi cọc (Circo virus)                                                                                                               | liều/con    | 1         | 1         | 1         | 1         | 1             |

| STT     | Chỉ tiêu                                                                                                | ĐVT          | Lợn nội  |          | Lợn ngoại |          |               |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|----------|-----------|----------|---------------|
|         |                                                                                                         |              | Móng Cái | Hương    | Cụ ky     | Ông bà   | Dòng Tổng hợp |
| 25.1.6. | Ho thở                                                                                                  | liều/con     | 2        | 2        | 2         | 2        | 2             |
| 25.2.   | Đối với lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đến khi phối giống đối với lợn ngoại: |              |          |          |           |          |               |
| 25.2.1. | Dịch tả lợn cổ điển                                                                                     | liều/con     | 1        | 1        | 1         | 1        | 1             |
| 25.2.2. | LMLM                                                                                                    | liều/con     | 1        | 1        | 1         | 1        | 1             |
| 25.2.3. | Tụ dẫu                                                                                                  | liều/con     | 1        | 1        | 1         | 1        | 1             |
| 25.2.4. | Tai xanh                                                                                                | liều/con     | 1        | 1        | 1         | 1        | 1             |
| 25.2.5. | Khô thai                                                                                                | liều/con     | 2        | 2        | 2         | 2        | 2             |
| 25.2.6. | Giả đại                                                                                                 | liều/con     | 1        | 1        | 1         | 1        | 1             |
| 25.3.   | Đối với lợn nái và lợn đực giống:                                                                       |              |          |          |           |          |               |
| 25.3.1. | Dịch tả lợn cổ điển                                                                                     | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.2. | Tai xanh                                                                                                | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.3. | Tụ dẫu                                                                                                  | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.4. | LMLM                                                                                                    | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.5. | Giả đại                                                                                                 | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.6. | Khô thai (chỉ đối với lợn nái)                                                                          | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |
| 25.3.7. | Khác (Suyễn, ...)                                                                                       | liều/con/năm | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 3$  | $\leq 3$ | $\leq 3$      |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                           | ĐVT      | Lợn nội  |          | Lợn ngoại  |            |               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|------------|------------|---------------|
|           |                                                                                                    |          | Móng Cái | Hương    | Cụ kỵ      | Ông bà     | Dòng Tổng hợp |
| 26.       | Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn                                                | %        | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 2,5$ | $\leq 2,5$ | $\leq 2,5$    |
| 27.       | Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn                       | %        | $\leq 3$ | $\leq 3$ | $\leq 2,5$ | $\leq 2,5$ | $\leq 2,5$    |
| <b>A3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                                                   |          |          |          |            |            |               |
| 28.       | Công lao động phổ thông (công nhân)                                                                |          |          |          |            |            |               |
| 28.1.     | Trình độ công nhân chăn nuôi                                                                       | bậc      | $\geq 3$ | $\geq 3$ | $\geq 3$   | $\geq 3$   | $\geq 3$      |
| 28.2.     | Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa                                                                     | con/công | 50       | 50       | 120        | 120        | 120           |
| 28.3.     | Lợn nái nuôi con                                                                                   | con/công | 40       | 40       | 40         | 40         | 40            |
| 28.4.     | Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi                                                               | con/công | 470      | 470      | 500        | 500        | 500           |
| 28.5.     | Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại                      | con/công | 250      | 250      | 400        | 400        | 400           |
| 28.6.     | Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu | con/công | 100      | 100      | 200        | 200        | 200           |
| 28.7.     | Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống                                                  | con/công | 15       | 15       | 15         | 15         | 15            |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                           | ĐVT                 | Lợn nội      |              | Lợn ngoại           |                     |                     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|--------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|           |                                                                                                    |                     | Móng Cái     | Hương        | Cụ ky               | Ông bà              | Dòng Tổng hợp       |
| 29.       | <b>Công lao động kỹ thuật</b> (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)                                        |                     |              |              |                     |                     |                     |
| 29.1.     | Trình độ cán bộ kỹ thuật                                                                           | bậc                 | $\geq 3$     | $\geq 3$     | $\geq 3$            | $\geq 3$            | $\geq 3$            |
| 29.2.     | Lợn nái chò phối, lợn nái chữa                                                                     | con/công            | 240          | 240          | 240                 | 240                 | 240                 |
| 29.3.     | Lợn nái nuôi con                                                                                   | con/công            | 80           | 80           | 80                  | 80                  | 80                  |
| 29.4.     | Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi                                                               | con/công            | 1000         | 1000         | 1000                | 1000                | 1000                |
| 29.5.     | Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại                      | con/công            | 800          | 800          | 800                 | 800                 | 800                 |
| 29.6.     | Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu | con/công            | 400          | 400          | 400                 | 400                 | 400                 |
| 29.7.     | Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống                                                  | con/công            | 30           | 30           | 30                  | 30                  | 30                  |
| <b>A4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b>                                                                        | DTXD = ĐM x 1,3     | K54 xây gạch | K54 xây gạch | Khung sắt, cải tiến | Khung sắt, cải tiến | Khung sắt, cải tiến |
| 30.       | Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp                                                              | m <sup>2</sup> /con | 4,0          | 4,0          | 8,75                | 8,75                | 8,75                |
| 31.       | Lợn nái chữa                                                                                       | m <sup>2</sup> /con | 2,5          | 2,5          | 2,15                | 2,15                | 2,15                |
| 32.       | Lợn nái nuôi con                                                                                   | m <sup>2</sup> /con | 4,0          | 4,0          | 5,4                 | 5,4                 | 5,4                 |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                           | ĐVT                 | Lợn nội  |       | Lợn ngoại |        |               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-------|-----------|--------|---------------|
|           |                                                                                                    |                     | Móng Cái | Hương | Cụ kỵ     | Ông bà | Dòng Tổng hợp |
| 33.       | Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi                                                               | m <sup>2</sup> /con | 0,65     | 0,65  | 0,65      | 0,65   | 0,65          |
| 34.       | Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại                      | m <sup>2</sup> /con | 1,0      | 1,0   | 1,0       | 1,0    | 1,0           |
| 35.       | Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu | m <sup>2</sup> /con | 2,4      | 2,4   | 2,4       | 2,4    | 2,4           |
| <b>A5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                                                       |                     |          |       |           |        |               |
| 36.       | Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn                                                           | %                   | ≤ 4,0    | ≤ 4,0 | ≤ 4,0     | ≤ 4,0  | ≤ 4,0         |
| 37.       | Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn                                                     | %                   | ≤ 1,4    | ≤ 1,4 | ≤ 1,4     | ≤ 1,4  | ≤ 1,4         |
| 38.       | Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn                                               | %                   | ≤ 3,5    | ≤ 3,5 | ≤ 3,5     | ≤ 3,5  | ≤ 3,5         |
| <b>A6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                                                    |                     |          |       |           |        |               |
| 39.       | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ A2 đến A5)                                 | %                   | ≤ 5      | ≤ 5   | ≤ 5       | ≤ 5    | ≤ 5           |

(\*) *Lợn loại thải*: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản xuất (lợn già) phải loại thải.

**B- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI LỢN ĐỰC KIỂM TRA NĂNG SUẤT VÀ LỢN ĐỰC SẢN XUẤT TINH**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                        | ĐVT        | Lợn nội                                 | Lợn ngoại                                                                                                       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>B1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>                                                                        |            |                                         |                                                                                                                 |
| 40.       | Thời gian nuôi KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 kg đến 50 kg đối với lợn nội) | ngày       | $\leq 180$                              | $\leq 90$                                                                                                       |
| 41.       | Khả năng tăng khối lượng                                                                        | g/con/ngày | Móng Cái $\geq 350$<br>Hương $\geq 300$ | YS $\geq 830$<br>LR $\geq 830$<br>DR $\geq 900$<br>Pi $\geq 650$<br>PiDu $\geq 800$<br>Dòng tổng hợp $\geq 800$ |
| 42.       | Độ dày mỡ lưng khi kết thúc KTNS (đo tại vị trí P2)                                             | mm         | Móng Cái $\leq 25$<br>Hương $\leq 20,0$ | YS $\leq 13,0$<br>LR $\leq 13,0$<br>DR $\leq 11,0$<br>Pi $\leq 10,0$<br>Dòng tổng hợp $\leq 12$                 |
| 43.       | Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn                                                                  | %          | 50                                      | 50                                                                                                              |
| 44.       | Số đực KTNS đạt tiêu chuẩn SPGG/nái giống gốc/năm                                               | con        | 1 - 2                                   | 1 - 2                                                                                                           |
| 45.       | Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)                                                            | ml         | $\geq 150$                              | $\geq 220$                                                                                                      |
| 46.       | Hoạt lực tinh trùng (A)                                                                         | %          | $\geq 70$                               | $\geq 80$                                                                                                       |
| 47.       | Nồng độ tinh trùng (C)                                                                          | triệu/ml   | $\geq 200$                              | $\geq 250$                                                                                                      |
| 48.       | Tỷ lệ kỳ hình (K)                                                                               | %          | $\leq 15$                               | $\leq 15$                                                                                                       |
| 49.       | Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)                                               | tỷ         | $\geq 21$                               | $\geq 44$                                                                                                       |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                                       | ĐVT           | Lợn nội                                 | Lợn ngoại    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|--------------|
| 50.       | Đực giống sản xuất tinh                                                                                        | liều/con/năm  | $\geq 1.300$                            | $\geq 2.500$ |
| 51.       | Thời gian nuôi (từ 50 kg đối với lợn nội và từ 100 kg đối với lợn ngoại) cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng | ngày          | $\leq 45$                               | $\leq 45$    |
| <b>B2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                                                                               |               |                                         |              |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn tinh</b>                                                                                   |               |                                         |              |
| 52.       | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn KTNS với hàm lượng Protein thô của thức ăn là 16-18%       | kg            | Móng Cái $\leq 4,0$<br>Hương $\leq 4,2$ | $\leq 2,7$   |
| 53.       | Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)                                         | kg/con/ngày   | 2,0 - 2,2                               | 2,5 - 2,7    |
| <b>II</b> | <b>Định mức vắc xin, thuốc thú y</b>                                                                           |               |                                         |              |
| 54.       | Định mức vắc xin                                                                                               |               |                                         |              |
| 54.1.     | Dịch tả lợn cổ điển                                                                                            | liều/con      | 2                                       | 2            |
| 54.2.     | Tụ đậu                                                                                                         | liều/con      | 1                                       | 1            |
| 54.3.     | LMLM                                                                                                           | liều/con      | 2                                       | 2            |
| 54.4.     | Khác                                                                                                           | liều/con      | 2                                       | 2            |
| 55.       | Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn                                                            | %             | $\leq 1,4$                              | $\leq 2,5$   |
| 56.       | Vật tư cho an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn                                                     | %             | $\leq 2,0$                              | $\leq 2,0$   |
| <b>B3</b> | <b>Nguyên liệu, vật tư, dụng cụ sản xuất tinh</b>                                                              |               |                                         |              |
| 57.       | Môi trường pha tinh                                                                                            | Gói/20 liều   | 01                                      | 01           |
| 58.       | Cốc đông                                                                                                       | Cái/1000 liều | 05                                      | 05           |
| 59.       | Cốc lấy tinh                                                                                                   | Cái/1000 liều | 05                                      | 05           |
| 60.       | Bình tam giác                                                                                                  | Cái/1000 liều | 05                                      | 05           |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT                 | Lợn nội      | Lợn ngoại           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|---------------------|
| 61.       | Đũa thủy tinh                                                      | Cái/1000 liều       | 05           | 05                  |
| 62.       | Đầu Pipet                                                          | Cái/1000 liều       | 05           | 05                  |
| 63.       | Lam Kính                                                           | Cái/1000 liều       | 06           | 06                  |
| 64.       | Nắp kính                                                           | Cái/1000 liều       | 06           | 06                  |
| 65.       | Tuýp/túi đựng tinh (hỏng 10%)                                      | Cái/1000 liều       | 1.100        | 1.100               |
| 66.       | Sản xuất pha chế tinh                                              | Liều/công           | 100          | 100                 |
| <b>B4</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                   |                     |              |                     |
| 67.       | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc                 | $\geq 3$     | $\geq 3$            |
| 68.       | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                      | bậc                 | $\geq 3$     | $\geq 3$            |
| 69.       | Lao động công nhân (phổ thông)                                     | con/công            | 10           | 30                  |
| 70.       | Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                    | con/công            | 30           | 50                  |
| <b>B5</b> | <b>Định mức chuồng trại</b>                                        | DTXD = ĐM x 1,3     | K54 xây gạch | Khung sắt, cải tiến |
| 71.       | Lợn đực KTNS                                                       | m <sup>2</sup> /con | 4,0          | 4,5                 |
| 72.       | Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp                              | m <sup>2</sup> /con | 4,0          | 8,75                |
| <b>B6</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                       |                     |              |                     |
| 73.       | Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn                           | %                   | $\leq 2,8$   | $\leq 3,5$          |
| 74.       | Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn                     | %                   | $\leq 1,4$   | $\leq 1,4$          |
| 75.       | Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn               | %                   | $\leq 2,5$   | $\leq 2,5$          |
| <b>B7</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |                     |              |                     |
| 76.       | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ B2 đến B6) | %                   | $\leq 5$     | $\leq 5$            |

## C- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI GÀ GIỐNG GỐC

| STT        | Chỉ tiêu                                     | ĐVT  | Gà nội    |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hướng<br>thịt            | Gà hướng<br>trứng              |
|------------|----------------------------------------------|------|-----------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|            |                                              |      | Ác, Tre   | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Rì, Rì<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| <b>C1</b>  | <b>Định mức kỹ thuật</b>                     |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| <b>I</b>   | <b>Giai đoạn gà con (0-<br/>8 tuần tuổi)</b> |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| <b>77.</b> | <b><i>Dòng trống</i></b>                     |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 77.1.      | Thời gian nuôi                               | tuần | 8         | 8                            | 8                                  | 8                                                         | 8                            | 8            | 8                           | 8                              |
| 77.2.      | Tỷ lệ nuôi sống                              | %    | ≥ 95      | ≥ 95                         | ≥ 95                               | ≥ 95                                                      | ≥ 93                         | ≥ 93         | ≥ 95                        | ≥ 95                           |
| 77.3.      | Tỷ lệ chọn lọc con<br>trống                  | %    | 20 - 25   | 20 - 25                      | 20 - 25                            | 20 - 25                                                   | 20 - 25                      | 20 - 25      | 20 - 25                     | 20 - 25                        |
| 77.4.      | Tỷ lệ chọn lọc con<br>mái                    | %    | 60 - 70   | 60 - 70                      | 60 - 70                            | 60 - 70                                                   | 60 - 70                      | 60 - 70      | 60 - 70                     | 60 - 70                        |
| 77.5.      | Khối lượng cơ thể kết<br>thúc 8 tuần tuổi    |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 77.5.1.    | Đối với con trống                            | kg   | 0,3 - 0,9 | 0,5 - 1,0                    | 0,6 - 1,5                          | 0,8 - 1,7                                                 | 0,8 - 1,7                    | 0,9 - 1,8    | 0,8 - 1,8                   | 0,8 - 1,5                      |
| 77.5.2.    | Đối với con mái                              | kg   | 0,2 - 0,7 | 0,3 - 0,8                    | 0,5 - 1,2                          | 0,6 - 1,3                                                 | 0,7 - 1,3                    | 0,8 - 1,3    | 0,7 - 1,4                   | 0,6 - 1,3                      |
| <b>78.</b> | <b><i>Dòng mái</i></b>                       |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 78.1.      | Thời gian nuôi                               | tuần | 8         | 8                            | 8                                  | 8                                                         | 8                            | 8            | 8                           | 8                              |

[illegible]

| STT     | Chỉ tiêu                         | ĐVT  | Gà nội    |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hương<br>thịt            | Gà hương<br>trứng              |
|---------|----------------------------------|------|-----------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|         |                                  |      | Ác, Tre   | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Ri, Ri<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 79.4.   | Khối lượng kết thúc<br>hậu bị:   |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 79.4.1. | Đối với con trống                | kg   | 8,0 - 1,0 | 1,1 - 1,3                    | 1,6 - 1,8                          | 1,8 - 2,1                                                 | 2,0 - 2,7                    | 2,3 - 2,9    | 2,3 - 3,6                   | 1,7 - 2,2                      |
| 79.4.2. | Đối với con mái                  | kg   | 0,5 - 0,7 | 0,9 - 1,0                    | 1,3 - 1,5                          | 1,4 - 1,8                                                 | 1,5 - 2,0                    | 1,7 - 2,3    | 2,4 - 2,8                   | 1,3 - 1,6                      |
| 80.     | <b>Dòng mái:</b>                 |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 80.1.   | Thời gian nuôi hậu bị            | tuần | 11 - 12   | 11 - 12                      | 12 - 13                            | 11 - 12                                                   | 15 - 16                      | 18 - 19      | 14 - 15                     | 11 - 12                        |
| 80.2.   | Tỷ lệ nuôi sống                  | %    | ≥ 95      | ≥ 95                         | ≥ 95                               | ≥ 95                                                      | ≥ 95                         | ≥ 95         | ≥ 95                        | ≥ 95                           |
| 80.3.   | Tỷ lệ chọn lọc:                  |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 80.3.1. | Đối với con trống                | %    | 70 - 80   | 70 - 80                      | 70 - 80                            | 70 - 80                                                   | 70 - 80                      | 70 - 80      | 70 - 80                     | 70 - 80                        |
| 80.3.2. | Đối với con mái                  | %    | 70 - 80   | 70 - 80                      | 70 - 80                            | 70 - 80                                                   | 70 - 80                      | 70 - 80      | 70 - 80                     | 70 - 80                        |
| 80.4.   | Khối lượng kết thúc<br>hậu bị:   |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 80.4.1. | Đối với con trống                | kg   | 0,8 - 1,0 | 1,1 - 1,3                    | 1,5 - 1,8                          | 1,6 - 2,1                                                 | 2,0 - 2,5                    | 2,0 - 2,8    | 2,0 - 3,0                   | 1,6 - 2,0                      |
| 80.4.2. | Đối với con mái                  | kg   | 0,5 - 0,7 | 0,9 - 1,0                    | 1,2 - 1,3                          | 1,3 - 1,5                                                 | 1,5 - 2,0                    | 1,8 - 2,3    | 1,0 - 2,2                   | 1,25 - 1,5                     |
| III     | <b>Giai đoạn gà sinh<br/>sản</b> |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 81.     | <b>Dòng trống</b>                |      |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 81.1.   | Tuổi đẻ 5%                       | tuần | 18 - 19   | 20 - 21                      | 20 - 22                            | 19 - 20                                                   | 25 - 26                      | 27 - 28      | 23 - 24                     | 19 - 21                        |

| STT    | Chỉ tiêu                                 | ĐVT       | Gà nội    |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hướng<br>thịt            | Gà hướng<br>trứng              |
|--------|------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|        |                                          |           | Ác, Tre   | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Rì, Rì<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 81.2.  | Số tuần đẻ                               | tuần      | 48        | 48                           | 48                                 | 48                                                        | 48                           | 48           | 48                          | 52                             |
| 81.3.  | Tỷ lệ ghép trống/mái                     | trống/mái | 1/7-1/10  | 1/7-1/10                     | 1/7-1/10                           | 1/7-1/10                                                  | 1/7-1/10                     | 1/6-1/10     | 1/9-1/10                    | 1/9-1/10                       |
| 81.4.  | Tỷ lệ chết, loại<br>thải/tháng           | %         | ≤ 1,5     | ≤ 1,5                        | ≤ 1,5                              | ≤ 1,5                                                     | ≤ 1,5                        | ≤ 1,5        | ≤ 1,5                       | ≤ 1,5                          |
| 81.5.  | Năng suất trứng/số<br>tuần đẻ            | quả/mái   | 60 - 70   | 90 - 120                     | 120 - 130                          | 80 - 90                                                   | 50 - 60                      | 40 - 50      | 150 - 165                   | 200 - 260                      |
| 81.6.  | Tỷ lệ trứng đủ tiêu<br>chuẩn giống       | %         | ≥ 90      | ≥ 90                         | ≥ 90                               | ≥ 90                                                      | ≥ 90                         | ≥ 90         | ≥ 90                        | ≥ 90                           |
| 81.7.  | Tỷ lệ trứng có phôi                      | %         | ≥ 90      | ≥ 90                         | ≥ 90                               | ≥ 90                                                      | ≥ 90                         | ≥ 90         | ≥ 90                        | ≥ 90                           |
| 81.8.  | Tỷ lệ nở bình<br>quân/trứng ấp           | %         | ≥ 72      | ≥ 72                         | ≥ 72                               | ≥ 72                                                      | ≥ 72                         | ≥ 72         | ≥ 80                        | ≥ 80                           |
| 81.9.  | Số lượng gà con chọn<br>làm SPGG/mái/năm | con/ mái  | 15        | 24                           | 28                                 | 20                                                        | 12                           | 10           | 32                          | 32                             |
| 81.10. | Khối lượng gà trống<br>khi loại thải     | kg/ con   | 0,9 - 1,0 | 1,1 - 1,3                    | 1,6 - 1,8                          | 1,7 - 2,0                                                 | 2,5 - 2,7                    | 2,6 - 2,9    | 2,6 - 3,0                   | 1,9 - 2,4                      |
| 81.11. | Khối lượng gà mái<br>khi loại thải       | kg/ con   | 0,6 - 0,8 | 0,9 - 1,1                    | 1,2 - 1,4                          | 1,4 - 1,6                                                 | 1,8 - 2,0                    | 1,9 - 2,3    | 2,4 - 2,6                   | 1,5 - 1,9                      |
| 82.    | <b>Dòng mái</b>                          |           |           |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 82.1.  | Tuổi đẻ 5%                               | tuần      | 18 - 19   | 20 - 21                      | 20 - 22                            | 19 - 20                                                   | 25 - 26                      | 27 - 28      | 23 - 24                     | 19 - 20                        |

| STT    | Chỉ tiêu                                 | ĐVT       | Gà nội     |                              |                                    |                                                           |                              |               | Gà hương<br>thịt            | Gà hương<br>trứng              |
|--------|------------------------------------------|-----------|------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------------|
|        |                                          |           | Ác, Tre    | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Rì, Rì<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD  | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 82.2.  | Số tuần đẻ                               | tuần      | 48         | 48                           | 48                                 | 48                                                        | 48                           | 48            | 48                          | 52                             |
| 82.3.  | Tỷ lệ ghép trống/mái                     | trống/mái | 1/7 - 1/10 | 1/7 -<br>1/10                | 1/7 - 1/10                         | 1/7 - 1/10                                                | 1/7 -<br>1/10                | 1/6 -<br>1/10 | 1/9 - 1/10                  | 1/9 - 1/10                     |
| 82.4.  | Tỷ lệ chết, loại<br>thai/tháng           | %         | ≤ 1,5      | ≤ 1,5                        | ≤ 1,5                              | ≤ 1,5                                                     | ≤ 1,5                        | ≤ 1,5         | ≤ 1,5                       | ≤ 1,5                          |
| 82.5.  | Năng suất trứng/số<br>tuần đẻ            | quả/mái   | 70 - 80    | 90 - 120                     | 130 - 140                          | 90 - 100                                                  | 60 - 70                      | 45 - 55       | 165- 175                    | 190 - 250                      |
| 82.6.  | Tỷ lệ trứng đủ tiêu<br>chuẩn giống       | %         | ≥ 90       | ≥ 90                         | ≥ 90                               | ≥ 90                                                      | ≥ 90                         | ≥ 90          | ≥ 90                        | ≥ 90                           |
| 82.7.  | Tỷ lệ trứng có phôi                      | %         | ≥ 90       | ≥ 90                         | ≥ 90                               | ≥ 90                                                      | ≥ 90                         | ≥ 90          | ≥ 90                        | ≥ 90                           |
| 82.8.  | Tỷ lệ nở bình<br>quân/trứng ấp           | %         | ≥ 72       | ≥ 72                         | ≥ 72                               | ≥ 72                                                      | ≥ 72                         | ≥ 72          | ≥ 80                        | ≥ 80                           |
| 82.9.  | Số lượng gà con chọn<br>làm SPGG/mái/năm | con/mái   | 15         | 24                           | 28                                 | 20                                                        | 12                           | 10            | 32                          | 32                             |
| 82.10. | Khối lượng gà trống<br>khi loại thải     | kg/con    | 0,9 - 1,0  | 1,1 - 1,3                    | 1,6 - 1,8                          | 1,7 - 2,0                                                 | 2,5 - 2,7                    | 2,6 - 2,9     | 2,6 - 3,0                   | 1,7 - 2,2                      |
| 82.11. | Khối lượng gà mái<br>khi loại thải       | kg/con    | 0,6 - 0,8  | 0,9 - 1,1                    | 1,2 - 1,4                          | 1,4 - 1,6                                                 | 1,8 - 2,0                    | 1,9 - 2,3     | 2,4 - 2,6                   | 1,4 - 1,8                      |

[illegible]

| STT       | Chỉ tiêu                                                         | ĐVT                | Gà nội     |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hướng<br>thịt            | Gà hướng<br>trứng              |
|-----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                  |                    | Ác, Tre    | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Rì, Rì<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 85.1.     | Dòng trống                                                       | kg/10 quả<br>trứng | $\leq 3,5$ | $\leq 3,5$                   | $\leq 3,5$                         | $\leq 5,0$                                                | $\leq 7,0$                   | $\leq 7,5$   | $\leq 3,5$                  | $\leq 2,3$                     |
| 85.2.     | Dòng mái                                                         | kg/10 quả<br>trứng | $\leq 3,4$ | $\leq 3,4$                   | $\leq 3,4$                         | $\leq 4,5$                                                | $\leq 6,0$                   | $\leq 7,5$   | $\leq 2,9$                  | $\leq 2,5$                     |
| <b>II</b> | <b>Định mức vaccin,<br/>thuốc thú y và chế<br/>phẩm sinh học</b> |                    |            |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 86.       | <b>Giai đoạn gà con:</b>                                         |                    |            |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 86.1.     | Vaccin phòng bệnh<br>Marek                                       | lần/con            | 1          | 1                            | 1                                  | 1                                                         | 1                            | 1            | 1                           | 1                              |
| 86.2.     | Vaccin phòng bệnh<br>Gumboro                                     | lần/con            | 2          | 2                            | 2                                  | 2                                                         | 2                            | 2            | 2                           | 2                              |
| 86.3.     | Vaccin phòng bệnh<br>đậu                                         | lần/con            | 1          | 1                            | 1                                  | 1                                                         | 1                            | 1            | 1                           | 1                              |
| 86.4.     | Vaccin phòng bệnh<br>cúm gia cầm                                 | lần/con            | 2          | 2                            | 2                                  | 2                                                         | 2                            | 2            | 2                           | 2                              |
| 86.5.     | Vaccin phòng bệnh<br>phù đầu                                     | lần/con            | 2          | 2                            | 2                                  | 2                                                         | 2                            | 2            | 2                           | 2                              |

| STT    | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT     | Gà nội  |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hương<br>thịt            | Gà hương<br>trứng              |
|--------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|        |                                                                    |         | Ác, Tre | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Ri, Ri<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 86.6.  | Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm                 | lần/con | 1       | 1                            | 1                                  | 1                                                         | 1                            | 1            | 1                           | 1                              |
| 86.7.  | Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm                       | lần/con | 2       | 2                            | 2                                  | 2                                                         | 2                            | 2            | 2                           | 2                              |
| 86.8.  | Vaccin phòng bệnh cầu trùng                                        | lần/con | 1       | 1                            | 1                                  | 1                                                         | 1                            | 1            | 1                           | 1                              |
| 86.9.  | Vaccin phòng bệnh Newcastle                                        | lần/con | 2       | 2                            | 2                                  | 2                                                         | 2                            | 2            | 2                           | 2                              |
| 86.10. | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %       | ≤ 2     | ≤ 2                          | ≤ 2                                | ≤ 2                                                       | ≤ 2                          | ≤ 2          | ≤ 2                         | ≤ 2                            |
| 86.11. | Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn         | %       | ≤ 2     | ≤ 2                          | ≤ 2                                | ≤ 2                                                       | ≤ 2                          | ≤ 2          | ≤ 2                         | ≤ 2                            |
| 87.    | <b>Giai đoạn gà hậu bị:</b>                                        |         |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 87.1.  | Vaccin phòng bệnh Gumboro                                          | lần/con | 1       | 1                            | 1                                  | 1                                                         | 1                            | 1            | 1                           | 1                              |



[illegible]



| STT       | Chỉ tiêu                                                                                 | ĐVT                | Gà nội  |                              |                                    |                                                           |                              |              | Gà hướng<br>thịt            | Gà hướng<br>trứng              |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------|--------------|-----------------------------|--------------------------------|
|           |                                                                                          |                    | Ác, Tre | Thái<br>Hòa,<br>Hắc<br>Phong | Rì, Rì<br>Ninh<br>Hòa, Tiên<br>Yên | H'Mông,<br>Lạc Thủy,<br>Lạc Sơn,<br>Gà nhiều<br>ngón, Mía | Đông<br>Tảo,<br>Móng,<br>Hồ, | Chọi,<br>PHD | LV, TP,<br>TN, BT,<br>GLP15 | GT, VCN-<br>G15, Ai<br>cập, HA |
| 92.1.2.   | Công nhân                                                                                | con/công           | 400     | 400                          | 400                                | 400                                                       | 400                          | 400          | 400                         | 400                            |
| 92.2.     | Nuôi quần thể                                                                            |                    |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 92.2.1.   | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                                     | con/công           | 3500    | 3500                         | 3500                               | 3500                                                      | 3500                         | 3500         | 3500                        | 3500                           |
| 92.2.2.   | Công nhân                                                                                | con/công           | 2000    | 2000                         | 2000                               | 2000                                                      | 2000                         | 2000         | 2000                        | 2000                           |
| 93.       | <b><i>Giai đoạn sinh sản:</i></b>                                                        |                    |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 93.1.     | Nuôi cá thể                                                                              |                    |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 93.1.1.   | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                                     | con/công           | 600     | 600                          | 600                                | 600                                                       | 600                          | 600          | ≥ 600                       | ≥ 600                          |
| 93.1.2.   | Công nhân                                                                                | con/công           | ≥ 250   | ≥ 250                        | ≥ 250                              | ≥ 250                                                     | ≥ 250                        | ≥ 250        | ≥ 250                       | ≥ 250                          |
| 93.2.     | Nuôi quần thể                                                                            |                    |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 93.2.1.   | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                                     | con/công           | ≥ 2500  | ≥ 2500                       | ≥ 2500                             | ≥ 2500                                                    | ≥ 2500                       | ≥ 2500       | ≥ 2500                      | ≥ 2500                         |
| 93.2.2.   | Công nhân                                                                                | con/công           | ≥ 1200  | ≥ 1200                       | ≥ 1200                             | ≥ 1200                                                    | ≥ 1200                       | ≥ 1200       | ≥ 1200                      | ≥ 1200                         |
| <b>C4</b> | <b>Định mức chuồng<br/>trại (thời gian khấu<br/>hao chuồng trại bình<br/>quân 5 năm)</b> |                    |         |                              |                                    |                                                           |                              |              |                             |                                |
| 94.       | Đối với gà con                                                                           | con/m <sup>2</sup> | 15      | ≥ 15                         | ≥ 15                               | ≥ 15                                                      | ≥ 10                         | ≥ 10         | ≥ 10                        | ≥ 15                           |
| 95.       | Đối với gà hậu bị                                                                        | con/m <sup>2</sup> | 7       | ≥ 7                          | ≥ 7                                | ≥ 7                                                       | ≥ 6                          | ≥ 6          | ≥ 6                         | ≥ 7                            |
| 96.       | Đối với gà sinh sản                                                                      | con/m <sup>2</sup> | 4       | ≥ 4                          | ≥ 4                                | ≥ 4                                                       | ≥ 3                          | ≥ 3          | ≥ 3                         | ≥ 4                            |

[illegible]



**D- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VỊT GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                                 | ĐVT    | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-----------|------------------------------------------|--------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |                                          |        | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| <b>D1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>                 |        |                 |             |                 |                 |
| <b>I</b>  | <b>Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi)</b> |        |                 |             |                 |                 |
| 101.      | <b><i>Dòng trống:</i></b>                |        |                 |             |                 |                 |
| 101.1.    | Thời gian nuôi                           | tuần   | 8               | 8           | 8               | 8               |
| 101.2.    | Tỷ lệ nuôi sống                          | %      | ≥ 94            | ≥ 94        | ≥ 94            | ≥ 94            |
| 101.3.    | Tỷ lệ chọn lọc con trống                 | %      | 20 - 30         | 20 - 30     | 20 - 30         | 20 - 30         |
| 101.4.    | Tỷ lệ chọn lọc con mái                   | %      | 60 - 70         | 60 - 70     | 50 - 60         | 70 - 80         |
| 101.5.    | Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi   |        |                 |             |                 |                 |
| 101.5.1.  | Đối với con trống                        | kg/con | 0,65 - 1,2      | 0,6 - 1,0   | 1,9 - 2,3       | 1,2 - 1,9       |
| 101.5.2.  | Đối với con mái                          | kg/con | 0,60 - 1,1      | 0,6 - 0,9   | 1,7 - 2,1       | 1,0 - 1,7       |
| 102.      | <b><i>Dòng mái:</i></b>                  |        |                 |             |                 |                 |
| 102.1.    | Thời gian nuôi                           | tuần   | 8               | 8           | 8               | 8               |
| 102.2.    | Tỷ lệ nuôi sống                          | %      | ≥ 94            | ≥ 94        | ≥ 94            | ≥ 94            |
| 102.3.    | Tỷ lệ chọn lọc con trống                 | %      | 20 - 30         | 20 - 30     | 20 - 30         | 20 - 30         |
| 102.4.    | Tỷ lệ chọn lọc con mái                   | %      | 60 - 70         | 60 - 70     | 60 - 70         | 70 - 80         |
| 102.5.    | Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi   |        |                 |             |                 |                 |
| 102.5.1.  | Đối với con trống                        | kg/con | 0,6 - 1,1       | 0,6 - 1,0   | 1,9 - 2,3       | 1,2 - 1,8       |
| 102.5.2.  | Đối với con mái                          | kg/con | 0,6 - 1,0       | 0,6 - 0,9   | 1,7 - 2,0       | 1,0 - 1,6       |

| STT        | Chỉ tiêu                                              | ĐVT    | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|------------|-------------------------------------------------------|--------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|            |                                                       |        | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| <b>II</b>  | <b>Giai đoạn hậu bị</b> (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%) |        |                 |             |                 |                 |
| 103.       | <b>Dòng trống:</b>                                    |        |                 |             |                 |                 |
| 103.1.     | Thời gian nuôi hậu bị                                 | tuần   | 12 - 13         | 11 - 12     | 17 - 18         | 14 - 16         |
| 103.2.     | Tỷ lệ nuôi sống                                       | %      | ≥ 97            | ≥ 97        | ≥ 97            | ≥ 97            |
| 103.3.     | Tỷ lệ chọn lọc con trống                              | %      | 70 - 80         | 70 - 80     | 60 - 70         | 70 - 80         |
| 103.4.     | Tỷ lệ chọn lọc con mái                                | %      | 80 - 90         | 80 - 90     | 70 - 80         | 80 - 90         |
| 103.5.     | Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:                |        |                 |             |                 |                 |
| 103.5.1.   | Đối với con trống                                     | kg/con | 1,1 - 1,7       | 1,1 - 1,4   | 3,4 - 3,8       | 2,4 - 2,7       |
| 103.5.2.   | Đối với con mái                                       | kg/con | 1,0 - 1,5       | 1,0 - 1,3   | 3,0 - 3,4       | 2,1 - 2,4       |
| 104.       | <b>Dòng mái:</b>                                      |        |                 |             |                 |                 |
| 104.1.     | Thời gian nuôi hậu bị                                 | tuần   | 10 - 12         | 9 - 11      | 16 - 17         | 14 - 15         |
| 104.2.     | Tỷ lệ nuôi sống                                       | %      | ≥ 97            | ≥ 97        | ≥ 97            | ≥ 97            |
| 104.3.     | Tỷ lệ chọn lọc con trống                              | %      | 70 - 80         | 70 - 80     | 60 - 70         | 70 - 80         |
| 104.4.     | Tỷ lệ chọn lọc con mái                                | %      | 80 - 90         | 80 - 90     | 70 - 80         | 80 - 90         |
| 104.5.     | Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:                    |        |                 |             |                 |                 |
| 104.5.1.   | Đối với con trống                                     | kg/con | 1,0 - 1,6       | 1,1 - 1,4   | 3,0 - 3,4       | 2,1 - 2,3       |
| 104.5.2.   | Đối với con mái                                       | kg/con | 1,0 - 1,5       | 1,0 - 1,3   | 2,6 - 3,0       | 1,8 - 2,0       |
| <b>III</b> | <b>Giai đoạn sinh sản</b>                             |        |                 |             |                 |                 |
| 105.       | <b>Dòng trống:</b>                                    |        |                 |             |                 |                 |
| 105.1.     | Tuổi đẻ 5%                                            | tuần   | 17 - 21         | 17 - 20     | 26 - 27         | 22 - 24         |

| STT     | Chỉ tiêu                                      | ĐVT     | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|---------|-----------------------------------------------|---------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|         |                                               |         | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| 105.2.  | Số tuần đẻ                                    | tuần    | 52              | 52          | 42              | 52              |
| 105.3.  | Tỷ lệ vịt trống/mái                           |         | 1/6             | 1/6         | 1/4             | 1/6             |
| 105.4.  | Năng suất trứng/số tuần đẻ                    | quả/mái | 245 - 280       | 260 - 290   | 175-185         | 170 - 190       |
| 105.5.  | Tỷ lệ trứng có phôi                           | %       | ≥ 90            | ≥ 90        | ≥ 90            | ≥ 90            |
| 105.6.  | Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống               | %       | ≥ 90            | ≥ 90        | ≥ 90            | ≥ 90            |
| 105.7.  | Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp               | %       | ≥ 75            | ≥ 75        | ≥ 70            | ≥ 73            |
| 105.8.  | Tỷ lệ chết, loại/tháng                        | %       | ≤ 2,0           | ≤ 2,0       | ≤ 2,0           | ≤ 2,0           |
| 105.9.  | Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/mái gg/năm | con mái | 40              | 42          | 32              | 32              |
| 105.10. | Khối lượng trống khi loại thải                | kg/con  | 1,3             | 1,3         | 3,2             | 2,2             |
| 105.11. | Khối lượng mái khi loại thải                  | kg/con  | 1,2             | 1,2         | 3,0             | 2,0             |
| 106.    | <b><i>Dòng mái:</i></b>                       |         |                 |             |                 |                 |
| 106.1.  | Tuổi đẻ 5%                                    | tuần    | 17 - 21         | 17 - 21     | 23 - 24         | 22 - 23         |
| 106.2.  | Số tuần đẻ                                    | tuần    | 52              | 52          | 42              | 52              |
| 106.3.  | Tỷ lệ vịt trống/mái                           |         | 1/6             | 1/6         | 1/4             | 1/6             |
| 106.4.  | Năng suất trứng/số tuần đẻ                    | quả/mái | 250 - 285       | 265 - 295   | 190 - 200       | 180 - 220       |
| 106.5.  | Tỷ lệ trứng có phôi                           | %       | ≥ 90            | ≥ 90        | ≥ 90            | ≥ 90            |
| 106.6.  | Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống               | %       | ≥ 90            | ≥ 90        | ≥ 90            | ≥ 90            |
| 106.7.  | Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp               | %       | ≥ 75            | ≥ 75        | ≥ 70            | ≥ 73            |
| 106.8.  | Tỷ lệ chết, loại/tháng                        | %       | ≤ 2,0           | ≤ 2,0       | ≤ 2,0           | ≤ 2,0           |

| STT       | Chỉ tiêu                                         | ĐVT             | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-----------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |                                                  |                 | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| 106.9.    | Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG /mái gg/năm   | con mái         | 40              | 42          | 32              | 32              |
| 106.10.   | Khối lượng trống khi loại thải                   | kg/con          | 1,2             | 1,1         | 3,0             | 2,3             |
| 106.11.   | Khối lượng mái khi loại thải                     | kg/con          | 1,1             | 1,0         | 2,8             | 1,9             |
| <b>D2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                 |                 |                 |             |                 |                 |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                          |                 |                 |             |                 |                 |
| 107.      | <b>Giai đoạn vịt con (Protein 20 – 22 %)</b>     |                 |                 |             |                 |                 |
| 107.1.    | Dòng trống                                       | kg/con/gđ       | ≤ 4,5           | ≤ 4,3       | ≤ 7,0           | ≤ 6,0           |
| 107.2.    | Dòng mái                                         | kg/con/gđ       | ≤ 4,5           | ≤ 4,3       | ≤ 6,5           | ≤ 5,5           |
| 108.      | <b>Giai đoạn vịt hậu bị (Protein 13,5 - 15%)</b> |                 |                 |             |                 |                 |
| 108.1.    | <b><i>Dòng trống:</i></b>                        |                 |                 |             |                 |                 |
| 108.1.1.  | Đối với con trống                                | kg/con/gđ       | ≤ 11,0          | ≤ 10,5      | ≤ 23,5          | ≤ 22,0          |
| 108.1.2.  | Đối với con mái                                  | kg/con/gđ       | ≤ 10,5          | ≤ 10,0      | ≤ 23,0          | ≤ 21,5          |
| 108.2.    | <b><i>Dòng mái:</i></b>                          |                 |                 |             |                 |                 |
| 108.2.1.  | Đối với con trống                                | kg/con/gđ       | ≤ 11,0          | ≤ 10,5      | ≤ 22,5          | ≤ 21,5          |
| 108.2.2.  | Đối với con mái                                  | kg/con/gđ       | ≤ 10,5          | ≤ 10,0      | ≤ 22,0          | ≤ 21,0          |
| 109.      | <b>Giai đoạn sinh sản (Protein 16 – 19,5%)</b>   |                 |                 |             |                 |                 |
| 109.1.    | Dòng trống                                       | kg/10 quả trứng | ≤ 2,6           | ≤ 2,5       | ≤ 4,8           | ≤ 4,5           |
| 109.2.    | Dòng mái                                         | kg/10 quả trứng | ≤ 2,7           | ≤ 2,6       | ≤ 4,5           | ≤ 4,0           |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT     | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |                                                                    |         | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| <b>II</b> | <b>Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học</b>           |         |                 |             |                 |                 |
| 110.      | <b>Giai đoạn vịt con</b>                                           |         |                 |             |                 |                 |
| 110.1.    | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con | 1               | 1           | 1               | 1               |
| 110.2.    | Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt                                      | lần/con | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 110.3.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 110.4.    | Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli                           | lần/con | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 110.5.    | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %       | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| 110.6.    | Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn                | %       | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| 111.      | <b>Giai đoạn vịt hậu bị</b>                                        |         |                 |             |                 |                 |
| 111.1.    | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con | 1               | 1           | 1               | 1               |
| 111.2.    | Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt                                      | lần/con | 1               | 1           | 1               | 1               |
| 111.3.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con | 1               | 1           | 1               | 1               |
| 111.4.    | Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli                           | lần/con | 1               | 1           | 1               | 1               |
| 111.5.    | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %       | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| 111.6.    | Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn                | %       | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| 112.      | <b>Giai đoạn vịt sinh sản</b>                                      |         |                 |             |                 |                 |
| 112.1.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con | 2               | 2           | 2               | 2               |

| STT         | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT      | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|             |                                                                    |          | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| 112.2.      | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con  | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 112.3.      | Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli                           | lần/con  | 4               | 4           | 4               | 4               |
| 112.4.      | Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt                                      | lần/con  | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 112.5.      | Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ                                     | lần/con  | 2               | 2           | 2               | 2               |
| 112.6.      | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %        | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| 112.7.      | Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn                | %        | < 2,0           | < 2,0       | < 2,0           | < 2,0           |
| <b>D3</b>   | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                   |          |                 |             |                 |                 |
| 113.        | Trình độ lao động                                                  |          |                 |             |                 |                 |
| 113.1.      | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc      | ≥ 3             | ≥ 3         | ≥ 3             | ≥ 3             |
| 113.2.      | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                      | bậc      | ≥ 3             | ≥ 3         | ≥ 3             | ≥ 3             |
| <b>114.</b> | <b>Giai đoạn con</b>                                               |          |                 |             |                 |                 |
| 114.1.      | <i>Nuôi cá thể:</i>                                                |          |                 |             |                 |                 |
| 114.1.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                               | con/công | 800             | 800         | 800             | 800             |
| 114.1.2.    | Công nhân                                                          | con/công | 400             | 400         | 400             | 400             |
| 114.2.      | <i>Nuôi quần thể:</i>                                              |          |                 |             |                 |                 |
| 114.2.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                               | con/công | 3500            | 3500        | 3000            | 3200            |
| 114.2.2.    | Công nhân                                                          | con/công | 1000            | 1000        | 700             | 750             |
| <b>115.</b> | <b>Giai đoạn hậu bị</b>                                            |          |                 |             |                 |                 |

| STT         | Chỉ tiêu                                                              | ĐVT                | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|             |                                                                       |                    | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| 115.1.      | <i>Nuôi cá thể:</i>                                                   |                    |                 |             |                 |                 |
| 115.1.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 800             | 800         | 800             | 800             |
| 115.1.2.    | Công nhân                                                             | con/công           | 400             | 400         | 400             | 400             |
| 115.2.      | <i>Nuôi quần thể:</i>                                                 |                    |                 |             |                 |                 |
| 115.2.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 3500            | 3500        | 3000            | 3200            |
| 115.2.2.    | Công nhân                                                             | con/công           | 1000            | 1000        | 700             | 750             |
| <b>116.</b> | <b>Giai đoạn sinh sản</b>                                             |                    |                 |             |                 |                 |
| 116.1.      | <i>Nuôi cá thể:</i>                                                   |                    |                 |             |                 |                 |
| 116.1.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 600             | 600         | 600             | 600             |
| 116.1.2.    | Công nhân                                                             | con/công           | 250             | 250         | 250             | 250             |
| 116.2.      | <i>Nuôi quần thể:</i>                                                 |                    |                 |             |                 |                 |
| 116.2.1.    | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 2500            | 2500        | 2000            | 2200            |
| 116.2.2.    | Công nhân                                                             | con/công           | 700             | 700         | 500             | 550             |
| <b>D4</b>   | <b>Định mức chuồng trại</b> (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm) |                    |                 |             |                 |                 |
| 117.        | Đối với vịt con                                                       | con/m <sup>2</sup> | 8               | 8           | 7               | 7               |
| 118.        | Đối với vịt hậu bị                                                    | con/m <sup>2</sup> | 6               | 6           | 5               | 5               |
| 119.        | Đối với vịt sinh sản                                                  | con/m <sup>2</sup> | 4               | 4           | 3               | 3               |
| <b>D5</b>   | <b>Định mức chi phí khác</b>                                          |                    |                 |             |                 |                 |
| 120.        | <b>Điện nước</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                        |                    |                 |             |                 |                 |
| 120.1.      | Đối với vịt con                                                       | %                  | 4               | 4           | 4               | 4               |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT | Vịt hướng trứng |             | Vịt hướng thịt* | Vịt kiêm dụng** |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |                                                                    |     | Cỏ, KK, Mốc     | TG, TC, TsN |                 |                 |
| 120.2.    | Đối với vịt hậu bị                                                 | %   | 3,5             | 3,5         | 3,5             | 3,5             |
| 120.3.    | Đối với vịt sinh sản                                               | %   | 4,0             | 4,0         | 4,0             | 4,0             |
| 121.      | <b>Vật rẻ</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                        |     |                 |             |                 |                 |
| 121.1.    | Đối với vịt con                                                    | %   | 3,5             | 3,5         | 3,5             | 3,5             |
| 121.2.    | Đối với vịt hậu bị                                                 | %   | 2,5             | 2,5         | 2,5             | 2,5             |
| 121.3.    | Đối với vịt sinh sản                                               | %   | 3,5             | 3,5         | 3,5             | 3,5             |
| 122.      | <b>Ấp nở</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                         |     |                 |             |                 |                 |
| 122.1.    | Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị              | %   | $\leq 3$        | $\leq 3$    | $\leq 3$        | $\leq 3$        |
| <b>D6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |     |                 |             |                 |                 |
| 123.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ D2 đến D5) | %   | $\leq 5$        | $\leq 5$    | $\leq 5$        | $\leq 5$        |

\*) Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT.

\*\*) Vịt kiêm dụng: Biển, Bàu Quỳ, Bàu Bền, Kỳ Lừa, Đóm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba

**Đ- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI NGAN GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                                              | ĐVT  | Ngan nội*   | Ngan ngoại** |
|-----------|-------------------------------------------------------|------|-------------|--------------|
| <b>Đ1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>                              |      |             |              |
| <b>I</b>  | <b>Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi)</b>             |      |             |              |
| 124.      | <b><i>Dòng trống:</i></b>                             |      |             |              |
| 124.1.    | Thời gian nuôi                                        | tuần | 8           | 8            |
| 124.2.    | Tỷ lệ nuôi sống                                       | %    | ≥ 93        | ≥ 93         |
| 124.3.    | Tỷ lệ chọn lọc con trống                              | %    | 20 - 25     | 10 - 15      |
| 124.4.    | Tỷ lệ chọn lọc con mái                                | %    | 55 - 60     | 25 - 40      |
| 124.5.    | Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi                |      |             |              |
| 124.5.1.  | Đối với con trống                                     | kg   | 1,85 - 2,15 | 2,4 - 3,4    |
| 124.5.2.  | Đối với con mái                                       | kg   | 1,15 - 1,40 | 1,4 - 2,3    |
| 125.      | <b><i>Dòng mái:</i></b>                               |      |             |              |
| 125.1.    | Thời gian nuôi                                        | tuần | 8           | 8            |
| 125.2.    | Tỷ lệ nuôi sống                                       | %    | ≥ 93        | ≥ 93         |
| 125.3.    | Tỷ lệ chọn lọc con trống                              | %    | 25 - 30     | 10 - 20      |
| 125.4.    | Tỷ lệ chọn lọc con mái                                | %    | 60 - 65     | 30 - 50      |
| 125.5.    | Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi                |      |             |              |
| 125.5.1.  | Đối với con trống                                     | kg   | 1,85 - 2,05 | 2,4 - 2,9    |
| 125.5.2.  | Đối với con mái                                       | kg   | 1,15 - 1,25 | 1,4 - 1,7    |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)</b> |      |             |              |
| 126.      | <b><i>Dòng trống:</i></b>                             |      |             |              |

| STT        | Chỉ tiêu                                      | ĐVT       | Ngan nội* | Ngan ngoại** |
|------------|-----------------------------------------------|-----------|-----------|--------------|
| 126.1.     | Thời gian nuôi hậu bị                         | tuần      | 18 - 19   | 18 - 19      |
| 126.2.     | Tỷ lệ nuôi sống                               | %         | $\geq 97$ | $\geq 97$    |
| 126.3.     | Tỷ lệ chọn lọc con trống                      | %         | 60 - 70   | 60 - 70      |
| 126.4.     | Tỷ lệ chọn lọc con mái                        | %         | 70 - 80   | 70 - 80      |
| 126.5.     | Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:            |           |           |              |
| 126.5.1.   | Đối với con trống                             | kg/con    | 3,2 - 3,6 | 4,0 - 4,8    |
| 126.5.2.   | Đối với con mái                               | kg/con    | 2,0 - 2,3 | 2,3 - 2,8    |
| 127.       | <b>Dòng mái:</b>                              |           |           |              |
| 127.1.     | Thời gian nuôi hậu bị                         | tuần      | 17 - 18   | 17 - 18      |
| 127.2.     | Tỷ lệ nuôi sống                               | %         | $\geq 97$ | $\geq 97$    |
| 127.3.     | Tỷ lệ chọn lọc con trống                      | %         | 70 - 80   | 60 - 70      |
| 127.4.     | Tỷ lệ chọn lọc con mái                        | %         | 70 - 80   | 70 - 80      |
| 127.5.     | Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:            |           |           |              |
| 127.5.1.   | Đối với con trống                             | kg/con    | 3,2 - 3,4 | 4,0 - 4,5    |
| 127.5.2.   | Đối với con mái                               | kg/con    | 2,0 - 2,2 | 2,3 - 2,6    |
| <b>III</b> | <b>Giai đoạn sinh sản (tính từ lúc đẻ 5%)</b> |           |           |              |
| 128.       | <b>Dòng trống:</b>                            |           |           |              |
| 128.1.     | Tuổi đẻ                                       | tuần      | 26 - 27   | 26 - 27      |
| 128.2.     | Số tuần đẻ                                    | tuần      | 52        | 52           |
| 128.3.     | Tỷ lệ trống/mái                               | trống/mái | 1/3,5     | 1/3,5        |
| 128.4.     | Năng suất trứng/số tuần đẻ                    | quả/mái   | $\geq 75$ | $\geq 125$   |

| STT       | Chỉ tiêu                                              | ĐVT     | Ngan nội*  | Ngan ngoại** |
|-----------|-------------------------------------------------------|---------|------------|--------------|
| 128.5.    | Tỷ lệ trứng có phôi                                   | %       | $\geq 90$  | $\geq 90$    |
| 128.6.    | Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống                   | %       | $\geq 90$  | $\geq 90$    |
| 128.7.    | Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp                       | %       | $\geq 73$  | $\geq 70$    |
| 128.8.    | Tỷ lệ chết, loại/tháng                                | kg      | $\leq 2,0$ | $\leq 2,0$   |
| 128.9.    | Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm | con mái | 15         | 28           |
| 128.10.   | Khối lượng trống khi loại thải                        | kg/con  | 3,2        | 4,3          |
| 128.11.   | Khối lượng mái khi loại thải                          | kg/con  | 2,0        | 2,5          |
| 129.      | <b>Dòng mái:</b>                                      |         |            |              |
| 129.1.    | Tuổi đẻ                                               | tuần    | 26 - 27    | 25 - 26      |
| 129.2.    | Số tuần đẻ                                            | tuần    | 52         | 52           |
| 129.3.    | Năng suất trứng/số tuần đẻ                            | quả/mái | $\geq 80$  | $\geq 135$   |
| 129.4.    | Tỷ lệ trứng có phôi                                   | %       | $\geq 90$  | $\geq 90$    |
| 129.5.    | Khối lượng TB trứng giống                             | g       | 70 - 75    | 75 - 80      |
| 129.6.    | Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống                       | %       | $\geq 90$  | $\geq 90$    |
| 129.7.    | Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp                       | %       | $\geq 73$  | $\geq 70$    |
| 129.8.    | Tỷ lệ chết, loại/tháng                                | %       | $\leq 2,0$ | $\leq 2,0$   |
| 129.9.    | Số lượng con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm         | con mái | 15         | 28           |
| 129.10.   | Khối lượng trống khi loại thải                        | kg/con  | 3,0        | 4,0          |
| 129.11.   | Khối lượng mái khi loại thải                          | kg/con  | 1,8        | 2,3          |
| <b>Đ2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                      |         |            |              |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                               |         |            |              |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT             | Ngan nội* | Ngan ngoại** |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|--------------|
| 130.      | <b>Giai đoạn ngan con (Protein 20 - 22%)</b>                       |                 |           |              |
| 130.1.    | Dòng trống                                                         | kg/con/gđ       | 4,7 - 5,2 | 5,5 - 7,5    |
| 130.2.    | Dòng mái                                                           | kg/con/gđ       | 4,0 - 4,5 | 5,0 - 6,5    |
| 131.      | <b>Giai đoạn hậu bị (Protein 14 - 16%)</b>                         |                 |           |              |
| 131.1.    | <b><i>Dòng trống:</i></b>                                          |                 |           |              |
| 131.1.1.  | Đối với con trống                                                  | kg/con/gđ       | 19 - 20   | 20 - 27      |
| 131.1.2.  | Đối với con mái                                                    | kg/con/gđ       | 11 - 12   | 13 - 17      |
| 131.2.    | <b><i>Dòng mái:</i></b>                                            |                 |           |              |
| 131.2.1.  | Đối với con trống                                                  | kg/con/gđ       | 18 - 19   | 19,5 - 22,5  |
| 131.2.2.  | Đối với con mái                                                    | kg/con/gđ       | 10 - 11   | 12,5 - 13,5  |
| 132.      | <b>Giai đoạn ngan sinh sản (Protein 17 - 18%)</b>                  |                 |           |              |
| 132.1.    | Dòng trống                                                         | kg/10 quả trứng | ≤ 7,2     | ≤ 5,0        |
| 132.2.    | Dòng mái                                                           | kg/10 quả trứng | ≤ 7,0     | ≤ 4,8        |
| <b>II</b> | <b>Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học</b>                 |                 |           |              |
| 133.      | <b>Giai đoạn ngan con:</b>                                         |                 |           |              |
| 133.1.    | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con         | 1         | 1            |
| 133.2.    | Vaccin phòng bệnh dịch tả                                          | lần/con         | 2         | 2            |
| 133.3.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con         | 2         | 2            |
| 133.4.    | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %               | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| 133.5.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn           | %               | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| 134.      | <b>Giai đoạn ngan hậu bị:</b>                                      |                 |           |              |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT      | Ngan nội* | Ngan ngoại** |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------|--------------|
| 134.1.    | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con  | 1         | 1            |
| 134.2.    | Vaccin phòng bệnh dịch tả                                          | lần/con  | 1         | 1            |
| 134.3.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con  | 1         | 1            |
| 134.4.    | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %        | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| 134.5.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn           | %        | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| 135.      | <b>Giai đoạn ngan sinh sản:</b>                                    |          |           |              |
| 135.1.    | Vaccin phòng bệnh viêm gan                                         | lần/con  | 2         | 2            |
| 135.2.    | Vaccin phòng bệnh dịch tả                                          | lần/con  | 2         | 2            |
| 135.3.    | Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm                                      | lần/con  | 2         | 2            |
| 135.4.    | Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)                                | lần/con  | 2         | 2            |
| 135.5.    | Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn | %        | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| 135.6.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn           | %        | ≤ 2,0     | ≤ 2,0        |
| <b>Đ3</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp sản xuất</b>                        |          |           |              |
| 136.      | <b>Trình độ lao động</b>                                           |          |           |              |
| 136.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc      | ≥ 3       | ≥ 3          |
| 136.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                      | bậc      | ≥ 3       | ≥ 3          |
| 137.      | <b>Giai đoạn con</b>                                               |          |           |              |
| 137.1.    | <b>Nuôi cá thể:</b>                                                |          |           |              |
| 137.1.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                               | con/công | 800       | 800          |
| 137.1.2.  | Công nhân                                                          | con/công | 400       | 400          |
| 137.2.    | <b>Nuôi quần thể:</b>                                              |          |           |              |

| STT       | Chỉ tiêu                                                              | ĐVT                | Ngan nội* | Ngan ngoại** |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|--------------|
| 137.2.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 3500      | 3500         |
| 137.2.2.  | Công nhân                                                             | con/công           | 1000      | 1000         |
| 138.      | <b>Giai đoạn hậu bị</b>                                               |                    |           |              |
| 138.1.    | <i>Nuôi cá thể:</i>                                                   |                    |           |              |
| 138.1.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 800       | 800          |
| 138.1.2.  | Công nhân                                                             | con/công           | 400       | 400          |
| 138.2.    | <i>Nuôi quần thể:</i>                                                 |                    |           |              |
| 138.2.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 3500      | 3500         |
| 138.2.2.  | Công nhân                                                             | con/công           | 1000      | 1000         |
| 139.      | <b>Giai đoạn sinh sản</b>                                             |                    |           |              |
| 139.1.    | <i>Nuôi cá thể:</i>                                                   |                    |           |              |
| 139.1.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 600       | 600          |
| 139.1.2.  | Công nhân                                                             | con/công           | 250       | 250          |
| 139.2.    | <i>Nuôi quần thể:</i>                                                 |                    |           |              |
| 139.2.1.  | Kỹ thuật, TY (kỹ sư)                                                  | con/công           | 2500      | 2500         |
| 139.2.2.  | Công nhân                                                             | con/công           | 700       | 700          |
| <b>Đ4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b> (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm) |                    |           |              |
| 140.      | Đối với ngan con                                                      | con/m <sup>2</sup> | 6         | 6            |
| 141.      | Đối với ngan hậu bị                                                   | con/m <sup>2</sup> | 4         | 4            |
| 142.      | Đối với ngan sinh sản                                                 | con/m <sup>2</sup> | 3         | 3            |
| <b>Đ5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                          |                    |           |              |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT | Ngan nội* | Ngan ngoại** |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------|--------------|
| 143.      | <b>Điện nước</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                     |     |           |              |
| 143.1.    | Đối với ngan con                                                   | %   | 4         | 4            |
| 143.2.    | Đối với ngan hậu bị                                                | %   | 3,5       | 3,5          |
| 143.3.    | Đối với ngan sinh sản                                              | %   | 4,0       | 4,0          |
| 144.      | <b>Vật rẻ</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                        |     |           |              |
| 144.1.    | Đối với ngan con                                                   | %   | 3,5       | 3,5          |
| 144.2.    | Đối với ngan hậu bị                                                | %   | 2,5       | 2,5          |
| 144.3.    | Đối với ngan sinh sản                                              | %   | 3,5       | 3,5          |
| 145.      | <b>Ấp nở</b> (so với tổng chi phí thức ăn)                         |     |           |              |
| 145.1.    | Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị              | %   | $\leq 3$  | $\leq 3$     |
| <b>Đ6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |     |           |              |
| 146.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ Đ2 đến Đ5) | %   | $\leq 5$  | $\leq 5$     |

\*) **Ngan nội:** Dê, Trâu, Sen, Xám...

\*\*) **Ngan ngoại:** R31, R41, R51, R71, R71SL, VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP...

**E- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀ ĐIỀU GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị tính | Số lượng   |
|-----------|--------------------------------------------------------|-------------|------------|
| <b>E1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>                               |             |            |
| <b>I</b>  | <b>Giai đoạn con, dò, hậu bị (0 đến 24 tháng tuổi)</b> |             |            |
| 147.      | Thời gian nuôi hậu bị                                  | tháng       | 24         |
| 148.      | Tỷ lệ nuôi sống                                        | %           | $\geq 90$  |
| 149.      | Tỷ lệ chọn lọc khi chuyển giai đoạn                    |             |            |
| 149.1.    | Đà điều con (0-3 tháng tuổi);                          | %           | 80         |
| 149.2.    | Đà điều dò (4-12 tháng tuổi)                           | %           | 85         |
| 149.3.    | Đà điều hậu bị (13-24 tháng tuổi)                      | %           | 90         |
| 150.      | Khối lượng cơ thể                                      |             |            |
| 150.1.    | Khối lượng kết thúc đà điều con                        | kg/con      | 16 - 20    |
| 150.2.    | Khối lượng kết thúc đà điều dò                         |             |            |
| 150.2.1.  | Đối với con trống                                      | kg/con      | 95 - 105   |
| 150.2.2.  | Đối với con mái                                        | kg/con      | 80 - 90    |
| 150.3.    | Khối lượng kết thúc hậu bị                             |             |            |
| 150.3.1.  | Đối với con trống                                      | kg/con      | 110 - 145  |
| 150.3.2.  | Đối với con mái                                        | kg/con      | 95 - 100   |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tuần tuổi)</b>       |             |            |
| 151.      | Tỷ lệ ghép trống/mái                                   | trống/mái   | 1/2        |
| 152.      | Tỷ lệ chết, loại thải/tháng                            | %           | $\leq 1,5$ |
| 153.      | Năng suất trứng/mái/năm                                | quả         | 32 - 40    |

| STT       | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị tính | Số lượng    |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 154.      | Khối lượng TB trứng giống                          | g/quả       | 1250 - 1460 |
| 155.      | Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống                    | %           | ≥ 90        |
| 156.      | Tỷ lệ trứng có phôi                                | %           | ≥ 60        |
| 157.      | Tỷ lệ ấp nở bình quân/trứng ấp                     | %           | ≥ 50        |
| 158.      | Tỷ lệ nở loại 1/tổng nở                            | %           | ≥ 85        |
| 159.      | Tiêu tốn thức ăn/1 quả trứng (giai đoạn sinh sản)  | kg          | 24,0 - 26,0 |
| 160.      | Số lượng đà điều chọn làm SPGG/mái/năm             | con         | 5           |
| 161.      | Số lượng đà điều bán thương phẩm từ đàn GG/mái/năm | con         | 7           |
| <b>E2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                   |             |             |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                            |             |             |
| 162.      | <b>Giai đoạn con (0-3 tháng tuổi):</b>             |             |             |
| 162.1.    | Định mức thức ăn tinh (Protein 20 - 21%)           | kg/con      | 0,5         |
| 162.2.    | Định mức thức ăn xanh                              | kg/con      | 0,5         |
| 163.      | <b>Giai đoạn dò (4-12 tháng tuổi):</b>             |             |             |
| 163.1.    | Định mức thức ăn tinh (Protein 16 - 18%)           | kg/con      | 1,45        |
| 163.2.    | Định mức thức ăn xanh                              | kg/con      | 1,45        |
| 164.      | <b>Giai đoạn hậu bị (13-24 tháng tuổi):</b>        |             |             |
| 164.1.    | Định mức thức ăn tinh (Protein 13%)                | kg/con      | 1,5         |
| 164.2.    | Định mức thức ăn xanh                              | kg/con      | 1,5         |
| 165.      | <b>Giai đoạn sinh sản (&gt;24 tháng tuổi):</b>     |             |             |
| 165.1.    | Định mức thức ăn tinh (Protein 16%)                | kg/con      | 1,7         |
| 165.2.    | Định mức thức ăn xanh                              | kg/con      | 1,7         |

| STT       | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị tính | Số lượng  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| <b>II</b> | <b>Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học</b>              |             |           |
| 166.      | <b>Giai đoạn đà điểu con (từ 0-3 tháng tuổi):</b>               |             |           |
| 166.1.    | Medivac - Lasota (liều gấp 4 lần liều của gà)                   | lần/con     | 2         |
| 166.2.    | ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)                        | lần/con     | 1         |
| 166.3.    | Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)                        | lần/con     | 1         |
| 166.4.    | Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)      | %           | 1,0 - 1,4 |
| 166.5.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn) | %           | 1,0 - 1,4 |
| 167.      | <b>Giai đoạn dò, hậu bị (từ 4-24 tháng tuổi):</b>               |             |           |
| 167.1.    | ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)                        | lần/con     | 2         |
| 167.2.    | H5N1 (liều gấp 3 lần liều của gà)                               | lần/con     | 2         |
| 167.3.    | Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)      | %           | 1,0 - 1,4 |
| 167.4.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn) | %           | 1,0 - 1,4 |
| 168.      | <b>Giai đoạn sinh sản (tính từ 24 tháng tuổi):</b>              |             |           |
| 168.1.    | ND-Emultion (liều gấp 4 lần liều của gà)                        | lần/con     | 2 lần/năm |
| 168.2.    | Cúm gia cầm (liều gấp 3 lần liều của gà)                        | lần/con     | 2 lần/năm |
| 168.3.    | Thuốc phòng và điều trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn)      | %           | 1,0 - 1,4 |
| 168.4.    | Chế phẩm sinh học, chất khử trùng (so với tổng chi phí thức ăn) | %           | 1,0 - 1,4 |
| <b>E3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                |             |           |
| 169.      | <b>Trình độ lao động</b>                                        |             |           |
| 169.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                    | bậc         | ≥ 3       |
| 169.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                   | bậc         | ≥ 3       |
| 170.      | <b>Công nhân chăn nuôi</b>                                      |             |           |

| STT       | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị tính         | Số lượng                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|
| 170.1.    | Đà điều con                                                           | con/công            | 100                                                        |
| 170.2.    | Đà điều dò                                                            | con/công            | 150                                                        |
| 170.3.    | Đà điều hậu bị                                                        | con/công            | 100                                                        |
| 170.4.    | Đà điều sinh sản cá thể                                               | con/công            | 60                                                         |
| 170.5.    | Đà điều sinh sản quần thể                                             | con/công            | 90                                                         |
| 171.      | <b>Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y</b>                                  | con/công            | 250-300                                                    |
| <b>E4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b> (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm) |                     |                                                            |
| 172.      | Đối với đà điều con (0-3 tháng tuổi)                                  | m <sup>2</sup> /con | 0,8 m <sup>2</sup> nền chuồng và 7 m <sup>2</sup> sân chơi |
| 173.      | Đối với đà điều dò                                                    | m <sup>2</sup> /con | 1 m <sup>2</sup> nền chuồng và 20 m <sup>2</sup> sân chơi  |
| 174.      | Đối với đà điều sinh sản                                              | m <sup>2</sup> /con | 3 m <sup>2</sup> nền chuồng và 40 m <sup>2</sup> sân chơi  |
| <b>E5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                          |                     |                                                            |
| 175.      | Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)                               | %                   | ≤ 6                                                        |
| 176.      | Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)                                  | %                   | ≤ 3                                                        |
| 177.      | Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)                                   |                     |                                                            |
| 177.1.    | Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị                 | %                   | ≤ 3                                                        |
| <b>E6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                       |                     |                                                            |
| 178.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ E2 đến E5)    | %                   | ≤ 5                                                        |

**G- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI BÒ CÁI GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>G1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>                              |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| <b>I</b>  | <b>Đối với cái hậu bị:</b>                            |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 179.      | Khối lượng sơ sinh                                    | kg/con      | 33-38                | 20-27     | 22-24              | 24-27      | 29-31                                                    | 27-30             |
| 180.      | Khối lượng 6 tháng tuổi                               | kg/con      | 135-155              | 100-120   | 110-130            | 110-130    | 110-140                                                  | 110-140           |
| 181.      | Khối lượng 12 tháng tuổi                              | kg/con      | 240-260              | 180-200   | 187-207            | 210-220    | 240-290                                                  | 230-280           |
| 182.      | Khối lượng 24 tháng tuổi                              | kg/con      | 345-385              | 270-290   | 305-335            | 335-365    | 350-377                                                  | 350-380           |
| <b>II</b> | <b>Đối với cái sinh sản:</b>                          |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 183.      | Tuổi phối giống lần đầu                               | tháng       | 14-18                | 15-17     | 16-19              | 16-22      | 16-22                                                    | 16-24             |
| 184.      | Khối lượng phối giống lần đầu                         | kg/con      | 330-360              | 210-270   | 250-300            | 300-330    | 300-330                                                  | 320-350           |
| 185.      | Tuổi đẻ lứa đầu                                       | tháng       | 24-29                | 25-28     | 26-29              | 26-33      | 26-33                                                    | 26-35             |
| 186.      | Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ                             | tháng       | 14-17                | 13-16     | 14-17              | 17-19      | 15-17                                                    | 14-17             |
| 187.      | Sản lượng sữa BQ lứa 1 và 2                           | kg/con      | ≥ 5.500              | ≥ 4.500   | -                  | -          | -                                                        | -                 |
| 188.      | Tỷ lệ mỡ sữa                                          | %           | 3,2-3,6              | 4,0-4,2   | -                  | -          | -                                                        | -                 |
| 189.      | Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa                           | %           | ≥90                  | ≥90       | ≥90                | ≥90        | ≥90                                                      | ≥90               |
| 190.      | Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa                           | %           | ≥95                  | ≥95       | ≥95                | ≥95        | ≥95                                                      | ≥95               |
| 191.      | Tỷ lệ thay thế đàn/năm                                | %           | 15 -17               | 15-17     | 10-12              | 10-12      | 10-12                                                    | 10-12             |
| 192.      | <b>Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm</b> | con         | 0,2                  | 0,2       | 0,2                | 0,25       | 0,25                                                     | 0,25              |

| STT       | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị tính | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>G2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                   |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                            |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 193.      | <b>Đối với đàn cái sinh sản:</b>                   |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 193.1.    | <b>Đàn bò cái vắt sữa:</b>                         |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 193.1.1.  | Thức ăn tinh                                       | kg/con/ngày | 6-12                 | 6-12      | 2,5                |            |                                                          |                   |
| 193.1.2.  | Chất lượng thức ăn tinh                            | % protein   | 13-14                | 13-14     | 13-14              |            |                                                          |                   |
| 193.1.3.  | Thức ăn thô xanh                                   | kg/con/ngày | 50-60                | 50-60     | 40                 |            |                                                          |                   |
| 193.1.4.  | Khoáng liếm                                        | kg/con/ngày | 0,01-0,02            | 0,01-0,02 | 0,01-0,02          |            |                                                          |                   |
| 193.1.5.  | Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)                | kg/con/ngày | 25-30                | 25-30     |                    |            |                                                          |                   |
| 193.2.    | <b>Đàn bò cái cạn sữa:</b>                         |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 193.3.    | Thức ăn tinh                                       | kg/con/ngày | 2-3                  | 2-3       | 1,5                |            |                                                          |                   |
| 193.4.    | Chất lượng thức ăn tinh                            | % protein   | 13-14                | 13-14     | 13-14              |            |                                                          |                   |
| 193.5.    | Thức ăn thô xanh                                   | kg/con/ngày | 50-60                | 50-60     | 40                 |            |                                                          |                   |
| 193.6.    | Khoáng liếm                                        | kg/con/ngày | 0,01-0,02            | 0,01-0,02 | 0,01-0,02          |            |                                                          |                   |
| 193.7.    | Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)                | kg/con/ngày | 25-30                | 25-30     |                    |            |                                                          |                   |
| 193.8.    | <b>Đàn bò cái sinh sản nuôi con không vắt sữa:</b> |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 193.8.1.  | Thức ăn tinh                                       | kg/con/ngày |                      |           | 2,0-2,5            | 2,0-2,5    | 2,0-2,5                                                  | 2,0-2,5           |
| 193.8.2.  | Chất lượng thức ăn tinh                            | % protein   |                      |           | 13-14              | 13-14      | 13-14                                                    | 13-14             |

| STT       | Chỉ tiêu                                          | Đơn vị tính | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| 193.8.3.  | Thức ăn thô xanh                                  | kg/con/ngày |                      |           | 30-40              | 40-45      | 40-45                                                    | 45-55             |
| 193.8.4.  | Khoáng liếm                                       | kg/con/ngày |                      |           | 0,04               | 0,04       | 0,04                                                     | 0,04              |
| 194.      | <b>Đàn bê các loại:</b>                           |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.    | <b><i>Bê ăn sữa (thời gian nuôi 4 tháng):</i></b> |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.1.  | Sữa tươi:                                         |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.2.  | Tháng 1                                           | kg/con/ngày | 6                    | 6         |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.3.  | Tháng 2                                           | kg/con/ngày | 5                    | 5         |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.4.  | Tháng 3                                           | kg/con/ngày | 3                    | 3         |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.5.  | Tháng 4                                           | kg/con/ngày | 2                    | 2         |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.6.  | Thức ăn                                           |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.1.7.  | Thức ăn tinh:                                     | kg/con/ngày | 0,5-1,0              | 0,5-1,0   | 0,5-1,0            | 0,5-1,0    | 0,5-1,0                                                  | 0,5-1,0           |
| 194.1.8.  | Chất lượng thức ăn tinh                           | % protein   | 13-14                | 13-14     | 13-14              | 13-14      | 13-14                                                    | 13-14             |
| 194.1.9.  | Cỏ khô                                            | kg/con/ngày | 2                    | 2         | 2                  | 2          | 2                                                        | 2                 |
| 194.1.10. | Thức ăn thô xanh                                  | kg/con/ngày | 5-10                 | 5-10      | 12                 | 12         | 12                                                       | 15-20             |
| 194.1.11. | Khoáng liếm                                       | kg/con/ngày | 0,02                 | 0,02      | 0,02               | 0,02       | 0,02                                                     | 0,02              |
| 194.1.12. | Thức ăn ủ chua (dùng trong mùa khô)               | kg/con/ngày | 3-5                  | 3-5       | 3-5                | 3-5        | 3-5                                                      | 4-6               |
| 194.2.    | <b><i>Bê sau cai sữa:</i></b>                     |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.2.1.  | Thức ăn tinh                                      | kg/con/ngày | 2                    | 2         | 1,0-1,5            | 1,0-1,5    | 1,0-1,5                                                  | 1,0-2,0           |
| 194.2.2.  | Chất lượng thức ăn tinh                           | % protein   | 13-14                | 13-14     | 13-14              | 13-14      | 13-14                                                    | 13-14             |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                            | Đơn vị tính | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| 194.2.3.  | Thức ăn thô xanh                                                                                    | kg/con/ngày | 15-20                | 10-15     | 15-20              | 15-20      | 15-20                                                    | 15-25             |
| 194.2.4.  | Khoáng liếm                                                                                         | kg/con/ngày | 0,02                 | 0,02      | 0,02               | 0,02       | 0,02                                                     | 0,02              |
| 194.2.5.  | Thức ăn ủ chua                                                                                      | kg/con/ngày | 10-12                | 10-12     | 10-12              | 10-12      | 10-12                                                    | 10-15             |
| 194.3.    | <b><i>Bê cái hậu bị:</i></b>                                                                        |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 194.3.1.  | Thức ăn tinh                                                                                        | kg/con/ngày | 2                    | 3         | 1,5-2,0            | 1,5-2,0    | 1,5-2,0                                                  | 1,5-2,0           |
| 194.3.2.  | Chất lượng thức ăn tinh                                                                             | % protein   | 13-14                | 13-14     | 13-14              | 13-14      | 13-14                                                    | 13-14             |
| 194.3.3.  | Thức ăn thô xanh                                                                                    | kg/con/ngày | 30-40                | 20-30     | 25-35              | 25-35      | 25-35                                                    | 30-35             |
| 194.3.4.  | Khoáng liếm                                                                                         | kg/con/ngày | 0,03                 | 0,03      | 0,03               | 0,03       | 0,03                                                     | 0,03              |
| 194.3.5.  | Thức ăn ủ chua                                                                                      | kg/con/ngày | 15-25                | 15-20     | 15-20              | 15-20      | 15-20                                                    | 20-25             |
| <b>II</b> | <b><i>Vaccin, thuốc thú y</i></b>                                                                   |             |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 195.      | Kiểm tra định kỳ bệnh lao                                                                           | lần/con/năm | 1                    | 1         | 1                  | 1          | 1                                                        | 1                 |
| 196.      | Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi do virus và Lép tổ. | lần/con/năm | 2                    | 2         | 2                  | 2          | 2                                                        | 2                 |
| 197.      | Tẩy giun                                                                                            | lần/con/năm | 2                    | 2         | 2                  | 2          | 2                                                        | 2                 |
| 198.      | Tẩy sán                                                                                             | lần/con/năm | 2                    | 2         | 2                  | 2          | 2                                                        | 2                 |
| 199.      | Phun thuốc diệt ve và sát trùng chuồng trại                                                         | lần/con/năm | 48-52                | 48-52     | 48-52              | 48         | 48-52                                                    | 48-52             |
| 200.      | Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn tinh)                                                    | %           | 1,0-1,5              | 1,0-1,5   | 1,0-1,5            | 1,0-1,5    | 1,0-1,5                                                  | 1,0-1,5           |

| STT       | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính    | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| 201.      | Thuốc sát trùng núm vú sau khi vắt sữa           | lít/con/năm    | 0,5                  | 0,5       |                    |            |                                                          |                   |
| <b>G3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b> |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 202.      | Công lao động phổ thông (công nhân)              |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 202.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                     | bậc            | $\geq 3$             | $\geq 3$  | $\geq 3$           | $\geq 3$   | $\geq 3$                                                 | $\geq 3$          |
| 202.2.    | Cái sinh sản                                     | con/công       | 8                    | 10        | 25                 | 25         | 25                                                       | 25                |
| 202.3.    | Bò tơ chờ phối đến phối giống có chữa            | con/công       | 50-60                | 50-60     | 50-60              | 50-60      | 50-60                                                    | 50-60             |
| 202.4.    | Đàn tơ lơ                                        | con/công       | 55-60                | 55-60     | 55-60              | 55-60      | 55-60                                                    | 55-60             |
| 202.5.    | Đối với bê ăn sữa                                | con/công       | 50-55                | 50-55     |                    |            |                                                          |                   |
| 202.6.    | Vắt sữa                                          | con/công       | 25-30                | 25-30     |                    |            |                                                          |                   |
| 203.      | Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y         |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 203.1.    | Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y     | bậc            | $\geq 3$             | $\geq 3$  | $\geq 3$           | $\geq 3$   | $\geq 3$                                                 | $\geq 3$          |
| 203.2.    | Cán bộ kỹ thuật quản lý giống và dinh dưỡng      | con/công       | 50-60                | 50-60     | 50-60              | 50-60      | 50-60                                                    | 50-60             |
| 203.3.    | Bác sỹ thú y                                     | con/công       | 30-35                | 30-35     | 30-35              | 30-35      | 30-35                                                    | 30-35             |
| <b>G4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b>                      |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 204.      | Cho 1 cái sinh sản                               | m <sup>2</sup> | 5-7                  | 5-7       | 8-9                | 8-9        | 8-9                                                      | 8-9               |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                           | Đơn vị tính    | Bò Holstein Friesian | Bò Jersey | Bò Sind và Sahiwal | Bò Brahman | Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus | Bò Senepol, Wagyu |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-----------|--------------------|------------|----------------------------------------------------------|-------------------|
| 205.      | Cho 1 bò cái tơ                                                                                    | m <sup>2</sup> | 5-6                  | 5-6       | 5-6                | 5-6        | 5-6                                                      | 5-6               |
| 206.      | Cho bê tơ lờ                                                                                       | m <sup>2</sup> | 4-5                  | 4-5       | 6                  | 6          | 6                                                        | 6                 |
| 207.      | Cho bê ăn sữa                                                                                      | m <sup>2</sup> | 2-3                  | 2-3       | 2-3                | 2-3        | 2-3                                                      | 2-3               |
| <b>G5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                                                       |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 208.      | Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)                                                            | %              | 1-2                  | 1-2       | 1-2                | 1-2        | 1-2                                                      | 1-2               |
| 209.      | Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)                                                      | %              | 2-3                  | 2-3       | 2-3                | 2-3        | 2-3                                                      | 2-3               |
| 210.      | Khấu hao bò cái giống (sử dụng không quá 9 tuổi đối với bò sữa, không quá 10 tuổi đối với bò thịt) | năm tuổi       | 9                    | 9         | 10                 | 10         | 10                                                       | 10                |
| 211.      | Khấu hao chuồng trại, sân chơi (khấu hao trong 15 năm)                                             | %              | 7                    | 7         | 7                  | 7          | 7                                                        | 7                 |
| <b>G6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                                                    |                |                      |           |                    |            |                                                          |                   |
| 212.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ G2 đến G5)                                 | %              | ≤ 5                  | ≤ 5       | ≤ 5                | ≤ 5        | ≤ 5                                                      | ≤ 5               |

**H- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ ĐỰC GIỐNG GỐC DÙNG ĐỂ SẢN XUẤT TINH ĐÔNG LẠNH**

| STT       | Chỉ tiêu                             | ĐVT    | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|-----------|--------------------------------------|--------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>H1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>             |        |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 213.      | Đối với đực hậu bị:                  |        |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 213.1.    | Khối lượng sơ sinh                   | kg/con | 27-37                         | 38-45                      | 22-26        | 22-26                    | 28-30         | 30-34                                              | 28-32                   | 30-35                                                                                                   |
| 213.2.    | Khối lượng 6 tháng tuổi              | kg/con | 110-150                       | 140-160                    | 140-160      | 100-120                  | 100-120       | 100-150                                            | 100-150                 | 200-250                                                                                                 |
| 213.3.    | Khối lượng 12 tháng tuổi             | kg/con | 200-270                       | 230-270                    | 180-220      | 190-210                  | 210-230       | 220-270                                            | 220-270                 | 350-450                                                                                                 |
| 213.4.    | Khối lượng 24 tháng tuổi             | kg/con | 310-370                       | 400-450                    | 270-320      | 320-350                  | 330-370       | 370-400                                            | 370-400                 | 500-600                                                                                                 |
| 214.      | Đối với đực giống khai thác tinh:    |        |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 214.1.    | Tuổi bắt đầu khai thác tinh          | tháng  | 34                            | 18                         | 18           | 18                       | 21            | 21                                                 | 21                      | 21                                                                                                      |
| 214.2.    | Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V) | ml     | 3-5                           | 5,5                        | 4,5          | 4,0                      | 5,0           | 4,5                                                | 4,5                     | 4,5                                                                                                     |



| STT    | Chỉ tiêu                    | ĐVT           | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|--------|-----------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| H2     | Định mức vật tư trực tiếp   |               |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| I      | Định mức thức ăn            |               |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 216.   | Đực hậu bị:                 |               |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 216.1. | Thức ăn tinh                | kg/con/ngày   | 4                             | 4                          | 4            | 4                        | 4             | 4                                                  | 4                       | 5                                                                                                       |
| 216.2. | Chất lượng thức ăn tinh     | % protein thô | 13-14                         | 13-14                      | 13-14        | 13-14                    | 13-14         | 13-14                                              | 13-14                   | 13-14                                                                                                   |
| 216.3. | Thức ăn thô xanh            | kg/con/ngày   | 40                            | 40                         | 40           | 40                       | 40            | 40                                                 | 40                      | 40                                                                                                      |
| 216.4. | Cỏ khô (protein $\geq$ 10%) | kg/con/ngày   | 3                             | 3                          | 3            | 3                        | 3             | 3                                                  | 3                       | 3                                                                                                       |
| 216.5. | Khoáng liếm                 | kg/con/ngày   | 0,06                          | 0,06                       | 0,06         | 0,06                     | 0,06          | 0,06                                               | 0,06                    | 0,06                                                                                                    |
| 217.   | Đực sản xuất tinh:          |               |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 217.1. | Thức ăn tinh                | kg/con/ngày   | 5                             | 5                          | 5            | 5                        | 5             | 5                                                  | 5                       | 6                                                                                                       |
| 217.2. | Chất lượng thức ăn tinh     | % protein thô | 13-14                         | 13-14                      | 13-14        | 13-14                    | 13-14         | 13-14                                              | 13-14                   | 13-14                                                                                                   |
| 217.3. | Thức ăn thô xanh            | kg/con/ngày   | 40-50                         | 40-50                      | 40-50        | 40-50                    | 40-50         | 50                                                 | 50                      | 50                                                                                                      |

[illegible]

| STT       | Chỉ tiêu                                                 | ĐVT       | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|-----------|----------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>H3</b> | <b>Định mức công lao<br/>động trực tiếp sản<br/>xuất</b> |           |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 223.      | Công lao động phổ<br>thông (công nhân)                   |           |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 223.1.    | Trình độ công nhân<br>chăn nuôi                          | bậc       | $\geq 3$                      | $\geq 3$                   | $\geq 3$     | $\geq 3$                 | $\geq 3$      | $\geq 3$                                           | $\geq 3$                | $\geq 3$                                                                                                |
| 223.2.    | Đực giống                                                | con/công  | 4                             | 4                          | 4            | 4                        | 4             | 4                                                  | 4                       | 4                                                                                                       |
| 223.3.    | Sản xuất tinh cọng rạ                                    | liều/công | 100                           | 100                        | 100          | 100                      | 100           | 100                                                | 100                     | 100                                                                                                     |
| 224.      | Công lao động kỹ<br>thuật, chăn nuôi, thú y              |           |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 224.1.    | Trình độ lao động kỹ<br>thuật, chăn nuôi, thú y          | bậc       | $\geq 3$                      | $\geq 3$                   | $\geq 3$     | $\geq 3$                 | $\geq 3$      | $\geq 3$                                           | $\geq 3$                | $\geq 3$                                                                                                |
| 224.2.    | Quản lý giống và dinh<br>dưỡng                           | con/công  | 50                            | 50                         | 50           | 50                       | 50            | 50                                                 | 50                      | 50                                                                                                      |
| 224.3.    | Bác sĩ thú y                                             | con/công  | 25                            | 25                         | 25           | 25                       | 25            | 25                                                 | 25                      | 25                                                                                                      |

[illegible]

| STT    | Chỉ tiêu                                                                    | ĐVT | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 228.1. | Vật rẻ mau hỏng (so<br>với tổng chi phí thức<br>ăn)                         | %   | 1,0-2,0                       | 1,0-2,0                    | 1,0-2,0      | 1,0-2,0                  | 1,0-2,0       | 1,0-2,0                                            | 1,0-2,0                 | 1,0-2,0                                                                                                 |
| 228.2. | Điện, nước (so với<br>tổng chi phí thức ăn)                                 | %   | 1,0-2,0                       | 1,0-2,0                    | 1,0-2,0      | 1,0-2,0                  | 1,0-2,0       | 1,0-2,0                                            | 1,0-2,0                 | 1,0-2,0                                                                                                 |
| 229.   | Khấu hao                                                                    |     |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 229.1. | Trâu, bò đực giống sử<br>dụng không quá 8 năm<br>(không quá 10 năm<br>tuổi) | %   | 10                            | 10                         | 10           | 10                       | 10            | 10                                                 | 10                      | 10                                                                                                      |
| 229.2. | Chuồng trại, sân chơi<br>(thời gian sử dụng: 15<br>năm)                     | %   | 6,67                          | 6,67                       | 6,67         | 6,67                     | 6,67          | 6,67                                               | 6,67                    | 6,67                                                                                                    |
| 229.3. | Khấu hao nhà xưởng<br>sản xuất tinh                                         | %   | 7                             | 7                          | 7            | 7                        | 7             | 7                                                  | 7                       | 7                                                                                                       |
| 229.4. | Khấu hao máy móc<br>sản xuất tinh (thời gian<br>sử dụng: 10 năm)            | %   | 10                            | 10                         | 10           | 10                       | 10            | 10                                                 | 10                      | 10                                                                                                      |

[illegible]

| STT     | Chỉ tiêu                          | ĐVT            | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|---------|-----------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 230.5.  | Vaselin                           | kg/1.000 liều  | 0,50                          | 0,50                       | 0,50         | 0,50                     | 0,50          | 0,50                                               | 0,50                    | 0,50                                                                                                    |
| 230.6.  | Mực khô in cộng rạ                | lít/1.000 liều | 0,01                          | 0,01                       | 0,01         | 0,01                     | 0,01          | 0,01                                               | 0,01                    | 0,01                                                                                                    |
| 230.7.  | Dung môi pha mực in               | lít/1.000 liều | 0,02                          | 0,02                       | 0,02         | 0,02                     | 0,02          | 0,02                                               | 0,02                    | 0,02                                                                                                    |
| 230.8.  | Raffinose                         | kg/1.000 liều  | 0,08                          | 0,08                       | 0,08         | 0,08                     | 0,08          | 0,08                                               | 0,08                    | 0,08                                                                                                    |
| 230.9.  | Glyceryl (Glycerol)               | lít/1.000 liều | 0,03                          | 0,03                       | 0,03         | 0,03                     | 0,03          | 0,03                                               | 0,03                    | 0,03                                                                                                    |
| 230.10. | Axit citric                       | kg/1.000 liều  | 0,01                          | 0,01                       | 0,01         | 0,01                     | 0,01          | 0,01                                               | 0,01                    | 0,01                                                                                                    |
| 230.11. | Fructose                          | kg/1.000 liều  | 0,01                          | 0,01                       | 0,01         | 0,01                     | 0,01          | 0,01                                               | 0,01                    | 0,01                                                                                                    |
| 230.12. | Lactose                           | kg/1.000 liều  | 0,02                          | 0,02                       | 0,02         | 0,02                     | 0,02          | 0,02                                               | 0,02                    | 0,02                                                                                                    |
| 230.13. | Đầu pipet                         | cái/1.000 liều | 30                            | 30                         | 30           | 30                       | 30            | 30                                                 | 30                      | 30                                                                                                      |
| 230.14. | Nắp kính                          | cái/1.000 liều | 9                             | 9                          | 9            | 9                        | 9             | 9                                                  | 9                       | 9                                                                                                       |
| 230.15. | Lam kính                          | cái/1.000 liều | 9                             | 9                          | 9            | 9                        | 9             | 9                                                  | 9                       | 9                                                                                                       |
| 230.16. | Ống mao quản                      | cái/1.000 liều | 30                            | 30                         | 30           | 30                       | 30            | 30                                                 | 30                      | 30                                                                                                      |
| 230.17. | Vỏ tinh cộng rạ (hồng<br>gầy 10%) | cái/1.000 liều | 1.100                         | 1.100                      | 1.100        | 1.100                    | 1.100         | 1.100                                              | 1.100                   | 1.100                                                                                                   |
| 230.18. | Ống đóng cộng rạ                  | cái/1.000 liều | 40                            | 40                         | 40           | 40                       | 40            | 40                                                 | 40                      | 40                                                                                                      |
| 231.    | Điện sản xuất                     | kw/1.000 liều  | 60                            | 60                         | 60           | 60                       | 60            | 60                                                 | 60                      | 60                                                                                                      |

| STT    | Chỉ tiêu                                                                                                                                                      | ĐVT                        | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 232.   | Nước vệ sinh và sản xuất                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> /1.000 liều | 5                             | 5                          | 5            | 5                        | 5             | 5                                                  | 5                       | 5                                                                                                       |
| 233.   | Công cụ, dụng cụ, vật tư khác phục vụ sản xuất tỉnh                                                                                                           | đồng/01 liều               | 150                           | 150                        | 150          | 150                      | 150           | 150                                                | 150                     | 150                                                                                                     |
| 234.   | Vật tư cho bảo quản tỉnh                                                                                                                                      |                            |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 234.1. | Ni tơ bảo quản tỉnh (1 bình 34-47 lít bảo quản được 6.000 -8.000 liều/bình; tỉnh bò bảo quản bình quân 1 năm; 1 ngày tiếp bổ sung 1,4 lít/bình bảo quản tỉnh) | lít/1.000 liều/năm         | 85                            | 85                         | 85           | 85                       | 85            | 85                                                 | 85                      | 85                                                                                                      |
| 234.2. | Máy điều hòa sử dụng cho bảo quản tỉnh (tiêu hao điện 2,25 KW/h/máy)                                                                                          | máy                        | 2                             | 2                          | 2            | 2                        | 2             | 2                                                  | 2                       | 2                                                                                                       |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                    | ĐVT          | Trâu<br>nội,<br>trâu<br>ngoại | Bò<br>Holstein<br>Friesian | Bò<br>Jersey | Bò<br>Sindhi,<br>Sahiwal | Bò<br>Brahman | Bò<br>Droughtmaster,<br>Angus, Brangus,<br>Braford | Bò<br>Senepol,<br>Wagyu | Bò BBB,<br>Limousin,<br>Crimousine,<br>Simmental,<br>Blonde<br>d'Aquitaine,<br>Chianina<br>và Charolais |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|----------------------------|--------------|--------------------------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 234.3.    | Bóng điện thấp sáng<br>(100w/bóng * 8 giờ *<br>30 ngày * 12 tháng)          | bóng         | 4                             | 4                          | 4            | 4                        | 4             | 4                                                  | 4                       | 4                                                                                                       |
| 235.      | Công cụ dụng cụ bảo<br>quản tỉnh                                            | đồng/01 liều | 50                            | 50                         | 50           | 50                       | 50            | 50                                                 | 50                      | 50                                                                                                      |
| <b>H6</b> | <b>Định mức chi phí<br/>quản lý</b>                                         |              |                               |                            |              |                          |               |                                                    |                         |                                                                                                         |
| 236.      | Chi quản lý thực tế<br>(theo tổng chi phí các<br>khoản mục từ H2 đến<br>H5) | %            | ≤ 5                           | ≤ 5                        | ≤ 5          | ≤ 5                      | ≤ 5           | ≤ 5                                                | ≤ 5                     | ≤ 5                                                                                                     |

**I- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, BÒ, NGỰA PHỐI GIỐNG CÓ CHỮA**

| STT       | Chỉ tiêu                                                                       | ĐVT           | Bò         | Trâu, ngựa |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|
| <b>I1</b> | <b>Vật tư cho 1 con phối giống có chữa</b>                                     |               |            |            |
| 237.      | <b>Đồng bằng</b>                                                               |               |            |            |
| 237.1.    | Tinh đông lạnh                                                                 | liều          | $\leq 1,5$ | $\leq 3$   |
| 237.2.    | Ni tơ lỏng                                                                     | lít           | $\leq 1,5$ | $\leq 3$   |
| 237.3.    | Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)                                            | bộ            | $\leq 1,5$ | $\leq 3$   |
| 238.      | <b>Miền núi, Trung du và Tây Nguyên</b>                                        |               |            |            |
| 238.1.    | Tinh đông lạnh                                                                 | liều          | $\leq 2$   | $\leq 4$   |
| 238.2.    | Ni tơ lỏng                                                                     | lít           | $\leq 2$   | $\leq 4$   |
| 238.3.    | Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...)                                            | bộ            | $\leq 2$   | $\leq 4$   |
| <b>I2</b> | <b>Khấu hao công cụ, dụng cụ</b>                                               |               |            |            |
| 239.      | Bình Ni tơ 35 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa                                | bình Ni tơ    | 1          | 2          |
| 240.      | Bình Ni tơ 3 lít sử dụng cho 2.000 con có chữa                                 | bình Ni tơ    | 3          | 6          |
| <b>I3</b> | <b>Công lao động trực tiếp sản xuất</b>                                        |               |            |            |
| 241.      | Trình độ lao động                                                              |               |            |            |
| 241.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                                   | bậc           | $\geq 3$   | $\geq 3$   |
| 241.2.    | Trình độ lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y                           | bậc           | $\geq 3$   | $\geq 3$   |
| 242.      | Hỗ trợ công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chữa | 1.000 đồng    | 300-400    | 400-500    |
| 243.      | Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y:                       | con phối/công | 1000       | 500        |
| <b>I4</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                                |               |            |            |
| 244.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ I1 đến I3)             | %             | $\leq 5$   | $\leq 5$   |

**K- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TRÂU, NGỰA GIỐNG GỐC**

| STT        | Chỉ tiêu                           | Đơn vị tính | Trâu nội | Trâu ngoại                 |              | Ngựa nội | Ngựa Cabadin |
|------------|------------------------------------|-------------|----------|----------------------------|--------------|----------|--------------|
|            |                                    |             |          | Trâu Murrah<br>(Trâu sông) | Trâu Đàm lầy |          |              |
| <b>K1</b>  | <b>Định mức kỹ thuật</b>           |             |          |                            |              |          |              |
| <b>I</b>   | <b>Đối với đực hậu bị:</b>         |             |          |                            |              |          |              |
| 245.       | Khối lượng sơ sinh                 | kg/con      | 25-30    | 30-35                      | 25-30        | 22-27    | 36-40        |
| 246.       | Khối lượng 6 tháng tuổi            | kg/con      | 80-90    | 100-110                    | 80-90        | 70-80    | 100-110      |
| 247.       | Khối lượng 12 tháng tuổi           | kg/con      | 150-170  | 180-200                    | 150-170      | 140-160  | 170-190      |
| 248.       | Khối lượng 24 tháng tuổi           | kg/con      | 250-270  | 280-300                    | 250-270      | 200-220  | 260-280      |
| <b>II</b>  | <b>Đối với cái hậu bị:</b>         |             |          |                            |              |          |              |
| 249.       | Khối lượng sơ sinh                 | kg/con      | 25-30    | 29-34                      | 25-30        | 21-26    | 30-33        |
| 250.       | Khối lượng 12 tháng tuổi           | kg/con      | 130-160  | 160-190                    | 130-160      | 130-160  | 160-190      |
| 251.       | Khối lượng 24 tháng tuổi           | kg/con      | 230-260  | 260-290                    | 230-260      | 190-220  | 240-270      |
| <b>III</b> | <b>Đối với cái sinh sản:</b>       |             |          |                            |              |          |              |
| 252.       | Tuổi phối giống lần đầu            | tháng       | 31-33    | 32-34                      | 34-36        | 28-30    | 29-31        |
| 253.       | Khối lượng phối giống lần đầu      | kg/con      | 280-310  | 310-340                    | 280-310      | 200-250  | 250-300      |
| 254.       | Tuổi đẻ lứa đầu                    | tháng       | 42-44    | 42-44                      | 44-46        | 40-42    | 41-43        |
| 255.       | Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ          | tháng       | 18-20    | 17-18                      | 17-18        | 14-15    | 18-20        |
| <b>IV</b>  | <b>Đối với sản phẩm giống gốc:</b> |             |          |                            |              |          |              |
| 256.       | Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa        | %           | 95       | 96                         | 95           | 95       | 96           |
| 257.       | Chọn lọc chuyên giống 6T           | %           | 70       | 70                         | 70           | 70       | 70           |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                 | Đơn vị tính | Trâu nội | Trâu ngoại              |              | Ngựa nội | Ngựa Cabadin |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------|--------------|----------|--------------|
|           |                                                                                          |             |          | Trâu Murrah (Trâu sông) | Trâu Đầm lầy |          |              |
| 258.      | Sản phẩm giống hàng năm 12T                                                              | %           | 80       | 80                      | 80           | 75       | 80           |
| 259.      | Thay thế đàn giống và bán giống                                                          | %           | 15-20    | 15-20                   | 15-20        | 15-20    | 15-20        |
| 260.      | Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản/năm                                 | con         | 0,25     | 0,25                    | 0,25         | 0,25     | 0,25         |
| <b>K2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                                                         |             |          |                         |              |          |              |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                                                                  |             |          |                         |              |          |              |
| 261.      | Thức ăn tinh                                                                             | kg/con      | 2        | 2,5                     | 2            | 2        | 2,5          |
| 262.      | Chất lượng thức ăn tinh                                                                  | % protein   | 13-14    | 13-14                   | 13-14        | 13-14    | 13-14        |
| 263.      | Thức ăn thô xanh                                                                         | kg/con      | 40       | 50                      | 40           | 25       | 35           |
| 264.      | Thức ăn bổ sung                                                                          | kg/con      | 0,1      | 0,1                     | 0,1          | 0,1      | 0,1          |
| <b>II</b> | <b>Định mức thuốc thú y</b>                                                              |             |          |                         |              |          |              |
| 265.      | Tiêm phòng bệnh: LMLM, THT, Viêm da nổi cục, Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi - Lép tô | lần/con/năm | 2        | 2                       | 2            | 2        | 2            |
| 266.      | Tẩy giun                                                                                 | lần/con/năm | 2        | 2                       | 2            | 2        | 2            |
| 267.      | Tẩy sán                                                                                  | lần/con/năm | 2        | 2                       | 2            | 2        | 2            |
| 268.      | Phun thuốc diệt ve và sát trùng                                                          | lần/con/năm | 48-52    | 48-52                   | 48-52        | 48-52    | 24           |
| 269.      | Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn)                                              | %           | 1,0-2,0  | 1,0-2,0                 | 1,0-2,0      | 1,0-2,0  | 1,0-2,0      |
| <b>K3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                                         |             |          |                         |              |          |              |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính         | Trâu nội       | Trâu ngoại              |                | Ngựa nội | Ngựa Cabadin |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|-------------------------|----------------|----------|--------------|
|           |                                                                    |                     |                | Trâu Murrah (Trâu sông) | Trâu Đầm lầy   |          |              |
| 270.      | Trình độ lao động                                                  |                     |                |                         |                |          |              |
| 270.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc                 | $\geq 3$       | $\geq 3$                | $\geq 3$       | $\geq 3$ | $\geq 3$     |
| 270.2.    | Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y                                | bậc                 | $\geq 3$       | $\geq 3$                | $\geq 3$       | $\geq 3$ | $\geq 3$     |
| 271.      | Công nhân lao động (lao động phổ thông)                            | con/công            | 12 cái (4 đực) | 10 cái (4 đực)          | 12 cái (4 đực) | 15       | 10           |
| 272.      | Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y                           | con/công            | 60             | 50                      | 60             | 55       | 45           |
| <b>K4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b>                                        |                     |                |                         |                |          |              |
| 273.      | Cho 1 cái sinh sản                                                 | m <sup>2</sup> /con | 5              | 5                       | 5              | 8        | 10           |
| 274.      | Cho 1 đực giống                                                    | m <sup>2</sup> /con | 8              | 8                       | 8              | 10       | 10           |
| <b>K5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                       |                     |                |                         |                |          |              |
| 275.      | Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)                      | %                   | 0,5-1,0        | 0,5-1,0                 | 0,5-1,0        | 0,5-1,0  | 0,5-1,0      |
| 276.      | Định mức khấu hao chuồng trại                                      | %                   | 7              | 7                       | 7              | 7        | 7            |
| 277.      | Định mức điện nước so với chi phí TĂ                               | %                   | 1-2            | 1-2                     | 1-2            | 1-2      | 1-2          |
| 278.      | Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc                           | năm tuổi            | 12             | 12                      | 12             | 12       | 12           |
| <b>K6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |                     |                |                         |                |          |              |
| 279.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ K2 đến K6) | %                   | $\leq 5$       | $\leq 5$                | $\leq 5$       | $\leq 5$ | $\leq 5$     |

**L- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI DÊ, CỪU GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                          | ĐVT    | Dê<br>Bách thảo | DÊ THỊT |         | DÊ SỮA  |         | Cừu<br>Phan<br>Rang | Cừu<br>Dorper |
|-----------|-----------------------------------|--------|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------------------|---------------|
|           |                                   |        |                 | Cỏ      | Boer    | Saanen  | Alpine  |                     |               |
| <b>L1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>          |        |                 |         |         |         |         |                     |               |
| <b>I</b>  | <b>Đối với cái hậu bị:</b>        |        |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 280.      | Khối lượng sơ sinh                | kg/con | 2,4-2,6         | 1,8-1,9 | 2,7-3,0 | 2,6-3,0 | 2,5-2,9 | 2,0-2,3             | 2,8-3,2       |
| 281.      | Khối lượng 12 tháng               | kg/con | 22-25           | 17-19   | 30-35   | 25-30   | 23-27   | 21-25               | 32-37         |
| 282.      | Khối lượng 24 tháng               | kg/con | 32-36           | 25-28   | 44-55   | 35-43   | 32-40   | 27-35               | 46-57         |
| <b>II</b> | <b>Đối với cái sinh sản:</b>      |        |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 283.      | Tuổi phối giống lần đầu           | ngày   | 280-310         | 240-270 | 400-430 | 320-350 | 330-360 | 280-310             | 400-430       |
| 284.      | Khối lượng phối giống lần đầu     | kg/con | 20-23           | 15-17   | 35-40   | 24-28   | 22-26   | 19-23               | 37-42         |
| 285.      | Tuổi đẻ lứa đầu                   | ngày   | 430-460         | 415-445 | 560-590 | 470-500 | 480-510 | 440-470             | 560-590       |
| 286.      | Khoảng cách 2 lứa đẻ              | ngày   | 220-250         | 240-270 | 320-350 | 340-370 | 330-360 | 260-290             | 320-350       |
| 287.      | Số lứa đẻ/cái/năm                 | lứa    | 1,45            | 1,30    | 1,09    | 1,01    | 1,07    | 1,33                | 1,07          |
| 288.      | Số con/lứa                        | con    | 1,60            | 1,35    | 1,65    | 1,45    | 1,45    | 1,30                | 1,45          |
| 289.      | Số con sinh ra/cái/năm            | con    | 2,30            | 1,70    | 1,80    | 1,47    | 1,56    | 1,73                | 1,47          |
| 290.      | Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa       | %      | 91,0            | 90,0    | 93,0    | 94,0    | 95,0    | 96,0                | 93,0          |
| 291.      | Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa       | %      | 92,0            | 92,0    | 92,0    | 91,0    | 91,0    | 96,0                | 92,0          |
| 292.      | Sản lượng sữa tổng số/chu kỳ      | kg     | 150             | 90      | -       | 450     | 350     |                     | -             |
| 293.      | Sản lượng sữa hàng hóa/chu kỳ     | kg     | -               | -       | -       | 300     | 235     |                     | -             |
| 294.      | Số ngày vắt sữa bình quân/ chu kỳ | ngày   | 148             | -       | -       | 240     | 220     |                     | -             |

| STT        | Chỉ tiêu                                       | ĐVT         | Dê<br>Bách thảo | DÊ THỊT |       | DÊ SỮA |        | Cừu<br>Phan<br>Rang | Cừu<br>Dorper |
|------------|------------------------------------------------|-------------|-----------------|---------|-------|--------|--------|---------------------|---------------|
|            |                                                |             |                 | Cỏ      | Boer  | Saanen | Alpine |                     |               |
| 295.       | Tỷ lệ mỡ sữa                                   | %           | 6,40            | 6,4     | -     | 3,40   | 3,40   |                     | -             |
| <b>III</b> | <b>Đực giống:</b>                              |             |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 296.       | Tuổi bắt đầu phối giống nhảy trực tiếp         | tháng       | 10              | 8       | 12    | 15     | 15     | 12                  | 12            |
| 297.       | Tuổi bắt đầu sản xuất tinh                     | tháng       | 13              | 12      | 15    | 18     | 18     | 13                  | 15            |
| 298.       | Lượng tinh dịch/ lần xuất tinh (V)             | ml          | 0,8             | 0,7     | 1,2   | 1,1    | 0,9    | 1,15                | 1,2           |
| 299.       | Hoạt lực tinh trùng (A)                        | %           | 75,0            | 75      | 77,0  | 75,0   | 75,0   | 80                  | 77,0          |
| 300.       | Nồng độ tinh trùng (C)                         | tỷ/ml       | 2,7             | 2,7     | 3,1   | 2,7    | 3,0    | 3,5                 | 3,1           |
| 301.       | Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K)                   | %           | 10,3            | 10,3    | 10,8  | 11,3   | 11,0   |                     | 10,8          |
| <b>IV</b>  | <b>Định mức khác</b>                           |             |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 302.       | Tỷ lệ thay đàn                                 | %/năm       | 15-20           | 15-20   | 15-20 | 15-20  | 15-20  | 15-20               | 15-20         |
| 303.       | Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái/năm | con         | 0,8             | 0,6     | 0,6   | 0,5    | 0,6    | 0,6                 | 0,6           |
| 304.       | Số con thương phẩm/cái/năm                     | con         | 1,3             | 0,9     | 1,1   | 0,9    | 0,9    | 1,1                 | 0,9           |
| <b>L2</b>  | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>               |             |                 |         |       |        |        |                     |               |
| <b>I</b>   | <b>Định mức thức ăn</b>                        |             |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 305.       | Thức ăn tinh:                                  |             |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 305.1.     | Cái sinh sản                                   | kg/con/ngày | 0,60            | 0,25    | 0,70  | 1,14   | 0,92   | 0,6                 | 0,70          |
| 305.2.     | Đực sinh sản                                   | kg/con/ngày | 0,50            | 0,40    | 0,70  | 0,70   | 0,60   | 0,50                | 0,70          |
| 305.3.     | Hậu bị giống                                   | kg/con/ngày | 0,25            | 0,20    | 0,30  | 0,40   | 0,30   | 0,25                | 0,30          |
| 305.4.     | Hậu bị thương phẩm                             | kg/con/ngày | 0,25            | 0,20    | 0,30  | 0,40   | 0,30   | 0,25                | 0,30          |

| STT       | Chỉ tiêu                                              | ĐVT              | Dê<br>Bách thảo | DÊ THỊT |       | DÊ SỮA |        | Cừu<br>Phan<br>Rang | Cừu<br>Dorper |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------|---------|-------|--------|--------|---------------------|---------------|
|           |                                                       |                  |                 | Cỏ      | Boer  | Saanen | Alpine |                     |               |
| 305.5.    | Theo mẹ                                               | kg/con/ngày      | 0,25            | 0,25    | 0,30  | 0,40   | 0,25   | 0,25                | 0,30          |
| 305.6.    | Chất lượng thức ăn tinh                               | % protein<br>thô | 14-18           | 14-18   | 14-18 | 14-18  | 14-18  | 14-18               | 14-18         |
| 306.      | Thức ăn xanh:                                         |                  |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 306.1.    | Cái sinh sản                                          | kg/con/ngày      | 4,50            | 3,50    | 5,50  | 5,20   | 4,50   | 4,5                 | 5,50          |
| 306.2.    | Đực sinh sản                                          | kg/con/ngày      | 5,00            | 4,00    | 5,50  | 5,50   | 5,00   | 5,00                | 5,50          |
| 306.3.    | Hậu bị giống                                          | kg/con/ngày      | 3,00            | 2,80    | 3,00  | 3,00   | 3,00   | 3,00                | 3,00          |
| 306.4.    | Hậu bị thương phẩm                                    | kg/con/ngày      | 2,50            | 2,50    | 2,50  | 2,50   | 2,50   | 2,50                | 2,50          |
| 306.5.    | Theo mẹ (dê từ 3-8 tháng)                             | kg/con/ngày      | 2,50            | 2,50    | 2,50  | 2,50   | 2,50   | 2,50                | 2,50          |
| <b>II</b> | <b>Định mức thuốc thú y</b>                           |                  |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 307.      | Định mức vaccin:                                      |                  |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 307.1.    | Tụ huyết trùng                                        | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 307.2.    | Viêm ruột hoại tử                                     | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 307.3.    | Lở mồm long móng                                      | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 307.4.    | Đậu dê                                                | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 308.      | Tẩy giun, sán:                                        |                  |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 308.1.    | Tẩy sán                                               | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 308.2.    | Tẩy giun                                              | lần/con/năm      | 2               | 2       | 2     | 2      | 2      | 2                   | 2             |
| 309.      | Thuốc thú y:                                          |                  |                 |         |       |        |        |                     |               |
| 309.1.    | Kháng sinh và các loại cần thiết so với<br>chi phí TĂ | %                | 2-3             | 2-3     | 1-2   | 1-2    | 1-2    | 1-2                 | 1-2           |

| STT       | Chỉ tiêu                                           | ĐVT         | Dê<br>Bách thảo | DÊ THỊT |         | DÊ SỮA  |         | Cừu<br>Phan<br>Rang | Cừu<br>Dorper |
|-----------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------------------|---------------|
|           |                                                    |             |                 | Cỏ      | Boer    | Saanen  | Alpine  |                     |               |
| 309.2.    | Phun thuốc diệt ve, nấm và sát trùng               | lần/con/năm | 48-52           | 48-52   | 48-52   | 48-52   | 48-52   | 48-52               | 48-52         |
| <b>L3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>   |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 310.      | Công lao động công nhân (phổ thông):               |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 310.1.    | Số dê, cừu cái sinh sản                            | con/công    | 33              | 33      | 33      | 25      | 25      | 40                  | 33            |
| 310.2.    | Số dê, cừu hậu bị                                  | con/công    | 50              | 50      | 50      | 40      | 40      | 75                  | 50            |
| 311.      | Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:              |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 311.1.    | Số dê, cừu cái sinh sản                            | con/công    | 50              | 50      | 50      | 40      | 40      | 75                  | 50            |
| 311.2.    | Số dê, cừu hậu bị                                  | con/công    | 70              | 70      | 70      | 60      | 60      | 100                 | 70            |
| 312.      | Trình độ lao động:                                 |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 312.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                       | bậc         | ≥ 3             | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3                 | ≥ 3           |
| 312.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                      | bậc         | ≥ 3             | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3     | ≥ 3                 | ≥ 3           |
| <b>L4</b> | <b>Định mức chuồng trại</b>                        |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 313.      | Cho 1 dê cái sinh sản                              | m2          | 1,5             | 1,2     | 1,5     | 1,5     | 1,5     | 1,5                 | 1,5           |
| 314.      | Cho 1 dê đực giống                                 | m2          | 2               | 1,5     | 2       | 2       | 2       | 2                   | 2             |
| 315.      | Cho 1 dê hậu bị                                    | m2          | 0,7             | 0,7     | 0,8     | 0,8     | 0,8     | 0,8                 | 0,8           |
| <b>L5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                       |             |                 |         |         |         |         |                     |               |
| 316.      | Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)      | %           | 0,5-1,0         | 0,5-1,0 | 0,5-1,0 | 0,5-1,0 | 0,5-1,0 | 0,5-1,0             | 0,5-1,0       |
| 317.      | Khấu hao chuồng trại (so với tổng chi phí thức ăn) | %           | 7,0             | 7,0     | 7,0     | 7,0     | 7,0     | 7,0                 | 7,0           |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | ĐVT      | Dê<br>Bách thảo | DÊ THỊT |      | DÊ SỮA |        | Cừu<br>Phan<br>Rang | Cừu<br>Dorper |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|---------|------|--------|--------|---------------------|---------------|
|           |                                                                    |          |                 | Cỏ      | Boer | Saanen | Alpine |                     |               |
| 318.      | Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)                            | %        | 1-2             | 1-2     | 1-2  | 1-2    | 1-2    | 1-2                 | 1-2           |
| 319.      | Thời gian sử dụng con cái sinh sản                                 | năm tuổi | 7               | 6       | 6    | 6      | 6      | 7                   | 7             |
| <b>L6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |          |                 |         |      |        |        |                     |               |
| 320.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ L2 đến L5) | %        | ≤ 5             | ≤ 5     | ≤ 5  | ≤ 5    | ≤ 5    | ≤ 5                 | ≤ 5           |

**M- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THỎ GIỐNG GỐC**

| STT        | Chỉ tiêu                                      | Đơn vị tính | Thỏ ngoại      |                | Thỏ nội |         |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|---------|---------|
|            |                                               |             | Thỏ Newzealand | Thỏ California | Thỏ Đen | Thỏ Xám |
| <b>M1</b>  | <b>Định mức kỹ thuật</b>                      |             |                |                |         |         |
| <b>I</b>   | <b>Đối với đực, cái hậu bị:</b>               |             |                |                |         |         |
| 321.       | Khối lượng sơ sinh                            | g           | 43-55          | 43-50          | 35-43   | 35-40   |
| 322.       | Khối lượng 1 tháng (cai sữa)                  | g           | 470-600        | 470-550        | 350-420 | 350-400 |
| 323.       | Khối lượng 3 tháng                            | kg          | 2,2-2,4        | 2,1-2,3        | 1,5-1,7 | 1,5-1,7 |
| 324.       | Khối lượng 6 tháng                            | kg          | 3,3-3,5        | 3,1-3,3        | 2,4-2,6 | 2,3-2,5 |
| 325.       | Khối lượng 12 tháng                           | kg          | 4,7-5,0        | 4,5-4,8        | 3,0-3,3 | 2,8-3,1 |
| <b>II</b>  | <b>Đối với cái sinh sản:</b>                  |             |                |                |         |         |
| 326.       | Khối lượng phối giống lần đầu                 | kg/con      | 3,1            | 2,9            | 2,4     | 2,3     |
| 327.       | Số con /lúa                                   | con         | 6,0            | 5,5            | 5,5     | 5,5     |
| 328.       | Số lứa đẻ/cái/năm                             | lứa         | 5,5            | 5,0            | 5,0     | 5,0     |
| 329.       | Số con cai sữa/lúa                            | con         | 5,04           | 4,62           | 4,54    | 4,54    |
| 330.       | Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa                   | %           | 85,0           | 85,0           | 83,0    | 83,0    |
| 331.       | Tỷ lệ nuôi sống sau cai sữa                   | %           | 86,0           | 86,0           | 86,0    | 86,0    |
| 332.       | Tuổi đẻ lứa đầu                               | ngày        | 210-215        | 210-215        | 180-185 | 180-185 |
| <b>III</b> | <b>Đối với thỏ đực giống:</b>                 |             |                |                |         |         |
| 333.       | Tuổi phối giống                               | ngày        | 180-210        | 180-210        | 150-180 | 150-180 |
| 334.       | Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn) | kg          | 3,3            | 3,2            | 2,4     | 2,3     |

| STT       | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính | Thỏ ngoại      |                | Thỏ nội |         |
|-----------|------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|---------|---------|
|           |                                                            |             | Thỏ Newzealand | Thỏ California | Thỏ Đen | Thỏ Xám |
| 335.      | Tỷ lệ phối giống có chữa                                   | %           | 80             | 80             | 80      | 80      |
| 336.      | Tỷ lệ thay đàn                                             | %/ năm      | 25-30          | 30-35          | 30-35   | 30-35   |
| 337.      | Thời gian sử dụng thỏ giống                                | năm         | 3-4            | 3-4            | 3-4     | 3-4     |
| 338.      | Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản gg/năm | con         | 10             | 8,7            | 8,5     | 8,5     |
| <b>M2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>                           |             |                |                |         |         |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>                                    |             |                |                |         |         |
| 339.      | <b>Thức ăn tinh:</b>                                       |             |                |                |         |         |
| 339.1.    | Cái sinh sản                                               | kg/con/ngày | 0,15           | 0,20           | 0,12    | 0,14    |
| 339.2.    | Đực sinh sản                                               | kg/con/ngày | 0,15           | 0,15           | 0,07    | 0,07    |
| 339.3.    | Hậu bị giống                                               | kg/con/ngày | 0,06           | 0,06           | 0,04    | 0,04    |
| 340.      | <b>Thức ăn thô xanh:</b>                                   |             |                |                |         |         |
| 340.1.    | Cái sinh sản                                               | kg/con/ngày | 0,70           | 1,07           | 0,60    | 0,78    |
| 340.2.    | Đực sinh sản                                               | kg/con/ngày | 0,50           | 0,50           | 0,40    | 0,35    |
| 340.3.    | Hậu bị giống                                               | kg/con/ngày | 0,30           | 0,30           | 0,25    | 0,25    |
| <b>II</b> | <b>Định mức thuốc thú y</b>                                |             |                |                |         |         |
| 341.      | Vacxin: Bại huyết thỏ                                      | lần/năm     | 3              | 3              | 3       | 3       |
| 342.      | Phun thuốc ghẻ, nấm và sát trùng                           | lần/năm     | 48-52          | 48-52          | 48-52   | 48-52   |
| 343.      | Thuốc thú y khác so với chi phí thức ăn                    | %           | 0,5-1,5        | 0,5-1,5        | 0,5-1,5 | 0,5-1,5 |
| <b>M3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>           | con/công    | 100            | 100            | 100     | 100     |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính | Thỏ ngoại      |                | Thỏ nội  |          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------|----------|
|           |                                                                    |             | Thỏ Newzealand | Thỏ California | Thỏ Đen  | Thỏ Xám  |
| 344.      | Trình độ lao động                                                  |             |                |                |          |          |
| 344.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc         | $\geq 3$       | $\geq 3$       | $\geq 3$ | $\geq 3$ |
| 344.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                      | bậc         | $\geq 3$       | $\geq 3$       | $\geq 3$ | $\geq 3$ |
| 345.      | Công lao động công nhân (phổ thông):                               | con/công    | 100            | 100            | 100      | 100      |
| 346.      | Công lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y:                              | con/công    | 150            | 150            | 150      | 150      |
| <b>M4</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                       |             |                |                |          |          |
| 347.      | Vật rẻ so với chi phí thức ăn                                      | %           | 1-2            | 1-2            | 1-2      | 1-2      |
| 348.      | Khấu hao chuồng trại                                               | %           | 7              | 7              | 7        | 7        |
| 349.      | Điện nước so với chi phí thức ăn                                   | %           | 2-3            | 2-3            | 2-3      | 2-3      |
| <b>M5</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |             |                |                |          |          |
| 350.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ M2 đến M4) | %           | $\leq 5$       | $\leq 5$       | $\leq 5$ | $\leq 5$ |

**N- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ONG GIỐNG GỐC**

| STT        | Chỉ tiêu                                   | Đơn vị tính         | Ong nội    | Ong ngoại  |
|------------|--------------------------------------------|---------------------|------------|------------|
| <b>N1</b>  | <b>Định mức kỹ thuật</b>                   |                     |            |            |
| 351.       | Thế đàn ong                                | câu/đàn             | $\geq 4$   | $\geq 7$   |
| 352.       | Lượng ong thợ của đàn                      | kg/đàn              | $\geq 0,6$ | $\geq 3$   |
| 353.       | Khối lượng ong chúa đẻ                     | mg                  | $\geq 180$ | $\geq 250$ |
| 354.       | Sức đẻ trứng ong chúa/ngày đêm             | trứng               | $\geq 400$ | $\geq 800$ |
| 355.       | Tỷ lệ cận huyết của đàn ong                | %                   | $< 8,3$    | $< 8,3$    |
| 356.       | Năng suất mật của đàn ong                  | kg/đàn/năm          | $\geq 18$  | $\geq 42$  |
| 357.       | Năng suất sáp ong                          | kg/đàn/năm          | $\geq 0,3$ | $\geq 0,6$ |
| 358.       | Năng suất phấn hoa                         | kg/đàn/năm          |            | $\geq 0,3$ |
| 359.       | Sản phẩm giống gốc                         | con ong chúa/đàn gg | 3          | 3          |
| 360.       | Thời gian sử dụng đàn ong giống gốc        | năm                 | 1          | 1          |
| <b>N2</b>  | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b>           |                     |            |            |
| <b>I</b>   | <b>Định mức thức ăn</b>                    |                     |            |            |
| 361.       | Đường kính                                 | kg/đàn/năm          | $\leq 20$  | $\leq 40$  |
| 362.       | Thức ăn bổ sung                            | kg/đàn/năm          | 4          | 7          |
| <b>II</b>  | <b>Định mức thú y</b>                      |                     |            |            |
| 363.       | Thuốc thú y, hóa chất                      | ml/đàn/năm          | 10         | 150        |
| <b>III</b> | <b>Định mức vật tư khác</b>                |                     |            |            |
| 364.       | Thùng ong gỗ nhóm 4 (100 th/100 đàn/3 năm) | th/đàn/năm          | 0,33       | 0,33       |
| 365.       | Thùng giao phối (50 th/100 đàn/3 năm)      | th/đàn/năm          | 0,17       | 0,17       |
| 366.       | Máy quay mật (1 cái/100 đàn/3 năm)         | cái/đàn/năm         | 0,003      | 0,003      |
| 367.       | Chân sắt đặt thùng ong (1 cái/1 đàn/3 năm) | cái/đàn/năm         | 0,33       | 0,33       |
| 368.       | Khung cầu (cái/1 đàn/1 năm)                | cái/đàn/năm         | 1,0        | 3,3        |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính    | Ong nội  | Ong ngoại |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------|
| 369.      | Tầng chân                                                          | cái/đàn/năm    | 4        | 10        |
| 370.      | Dây thép căng cầu ong                                              | kg/đàn/năm     | 0,02     | 0,05      |
| 371.      | Bình xịt thuốc                                                     | cái/đàn/năm    | 0,02     | 0,02      |
| 372.      | Bình phun khói                                                     | cái/đàn/năm    | 0,02     | 0,02      |
| 373.      | Máng cho ong ăn (1 cái/ đàn/3 năm)                                 | cái/đàn/năm    | 0,33     | 0,33      |
| 374.      | Thùng hòa nước đường (3 cái/100 đàn/1 năm)                         | cái/đàn/năm    | 0,33     | 0,33      |
| 375.      | Can chứa đựng mật ong                                              | cái/đàn/năm    | 0,1      | 0,2       |
| 376.      | Lán trại cho người nuôi ong                                        | bộ/đàn/năm     | 0,01     | 0,01      |
| 377.      | Bảo hộ lao động                                                    | bộ/đàn/năm     | 0,03     | 0,03      |
| <b>N3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b>                   |                |          |           |
| 378.      | Trình độ lao động                                                  |                |          |           |
| 378.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi                                       | bậc            | $\geq 3$ | $\geq 3$  |
| 378.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y                                      | bậc            | $\geq 3$ | $\geq 3$  |
| 379.      | Lao động công nhân (phổ thông)                                     | công/100 đàn   | 2        | 2         |
| 380.      | Lao động kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi                                | công/100 đàn   | 0,5      | 0,5       |
| <b>N4</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>                                       |                |          |           |
| 381.      | Chi phí vận chuyển (quãng đường di chuyển đàn ong)                 | km/năm/100 đàn | 1.500    | 2.000     |
| <b>N5</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |                |          |           |
| 382.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ N2 đến N4) | %              | $\leq 5$ | $\leq 5$  |

**O- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI TẦM GIỐNG GỐC**

| STT       | Chỉ tiêu                         | Đơn vị tính | Tầm đa hệ   | Tầm lưỡng hệ | Tầm thảo dầu lá sắn |
|-----------|----------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------------|
| <b>O1</b> | <b>Định mức kỹ thuật</b>         |             |             |              |                     |
| 383.      | Số quả trứng/ổ                   | quả         | $\geq 380$  | $\geq 450$   | $\geq 300$          |
| 384.      | Tỷ lệ trứng nở hữu hiệu          | %           | $\geq 90$   | $\geq 90$    | $\geq 92$           |
| 385.      | Tỷ lệ tầm sống                   | %           | $\geq 90$   | $\geq 85$    | $\geq 85$           |
| 386.      | Tỷ lệ nhộng sống                 | %           | $\geq 94$   | $\geq 82$    | $\geq 92$           |
| 387.      | Năng suất kén/ổ                  | g           | $\geq 330$  | $\geq 480$   | $\geq 700$          |
| 388.      | Khối lượng toàn kén              | g           | $\geq 0,85$ | $\geq 1,45$  | $\geq 3,0$          |
| 389.      | Khối lượng vỏ kén                | g           | $\geq 0,12$ | $\geq 0,28$  | $\geq 0,39$         |
| 390.      | Tỷ lệ vỏ kén                     | %           | $\geq 12,0$ | $\geq 20,0$  | $\geq 13,0$         |
| 391.      | Chiều dài tơ đơn                 | m           | $\geq 310$  | $\geq 800$   | -                   |
| 392.      | Tỷ lệ lên tơ tự nhiên            | %           | $\geq 65$   | $\geq 70$    | -                   |
| 393.      | Tỷ lệ bệnh gai                   | %           | 0           | 0            | 0                   |
| 394.      | Hệ số tầm SX ra từ ổ tầm GG:     | ổ           | 25          | 25           | 25                  |
| 394.1.    | Tầm chọn làm SPGG/ổ gg/năm       | ổ           | 20          | 20           | 20                  |
| 394.2.    | Bán SP khác/ổ tầm gg/năm         | ổ           | 5           | 5            | 5                   |
| 395.      | Vòng đời của tầm                 | ngày        | 45 - 50     | 45 - 50      | 45 - 55             |
| <b>O2</b> | <b>Định mức vật tư trực tiếp</b> |             |             |              |                     |
| <b>I</b>  | <b>Định mức thức ăn</b>          |             |             |              |                     |
| 396.      | Lá dâu, lá sắn                   | kg/ổ        | $\leq 9$    | $\leq 12$    | $\leq 9$            |

| STT       | Chỉ tiêu                                         | Đơn vị tính | Tầm đa hệ | Tầm lương hệ | Tầm thầu dầu lá sắn |
|-----------|--------------------------------------------------|-------------|-----------|--------------|---------------------|
| <b>II</b> | <b><i>Định mức thú y</i></b>                     |             |           |              |                     |
| 397.      | Thuốc bệnh tằm                                   | hộp/ổ       | 0,2       | 0,2          | 0,2                 |
| 398.      | Clorua vôi                                       | kg/ổ        | 0,01      | 0,01         | 0,01                |
| 399.      | Formol                                           | lít/ổ       | 0,07      | 0,07         | 0,07                |
| 400.      | Axít HCl                                         | lít/ổ       | -         | 0,05         | -                   |
| 401.      | Papzol B                                         | lít/ổ       | 0,04      | 0,04         | 0,04                |
| 402.      | Vôi bột                                          | kg/ổ        | 0,05      | 0,05         | 0,05                |
| <b>O3</b> | <b>Định mức công lao động trực tiếp sản xuất</b> |             |           |              |                     |
| 403.      | Nuôi tằm giống gốc:                              |             |           |              |                     |
| 403.1.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi                | ổ gg/công   | 100       | 100          | 100                 |
| 403.2.    | Công nhân                                        |             |           |              |                     |
| 403.2.1.  | Công nhân nuôi tằm                               | ổ gg/công   | 25        | 25           | 27                  |
| 403.2.2.  | Phụ cấp công nhân nuôi tằm đêm                   | ổ gg/công   | 50        | 50           | 50                  |
| 403.2.3.  | Lao động công nhân gỡ kén                        | ổ gg/công   | 41        | 41           | 41                  |
| 403.2.4.  | Lao động công nhân vệ sinh sát trùng nhà tằm     | ổ gg/công   | 125       | 125          | 125                 |
| 404.      | Nhân giống tằm:                                  |             |           |              |                     |
| 404.1.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, chăn nuôi                |             |           |              |                     |
| 404.1.1.  | Theo dõi ghi chép số liệu                        | ổ gg/công   | 100       | 100          | 100                 |
| 404.1.2.  | Nhân giống                                       | ổ gg/công   | 26        | 26           | 26                  |

| STT       | Chỉ tiêu                                | Đơn vị tính           | Tầm đa hệ | Tầm lương hệ | Tầm thầu dầu lá sắn |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------|--------------|---------------------|
| 404.1.3.  | Công chiếu kính                         | ổ SP gg/công          | 200       | 200          | 200                 |
| 404.1.4.  | Công kiểm nghiệm tơ                     | ổ gg/công             | 100       | 100          | -                   |
| 404.2.    | Công nhân                               |                       |           |              |                     |
| 404.2.1.  | Áp trứng                                | ổ gg/công             | 53        | 50           | 55                  |
| 404.2.2.  | Công vệ sinh sát trùng                  | ổ gg/công             | 125       | 125          | 125                 |
| 405.      | Trình độ lao động                       |                       |           |              |                     |
| 405.1.    | Trình độ công nhân chăn nuôi            | bậc                   | $\geq 3$  | $\geq 3$     | $\geq 3$            |
| 405.2.    | Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y           | bậc                   | $\geq 3$  | $\geq 3$     | $\geq 3$            |
| <b>O4</b> | <b>Định mức nhà xưởng (chuồng trại)</b> |                       |           |              |                     |
| 406.      | Nhà nuôi tầm con                        | ổ/m <sup>2</sup> /năm | 3         | 3            | 3                   |
| 407.      | Nhà nuôi tầm lớn                        | ổ/m <sup>2</sup> /năm | 3         | 3            | 3                   |
| 408.      | Nhà đẻ dâu, nhà đẻ lá sắn               | ổ/m <sup>2</sup> /năm | 10        | 10           | 10                  |
| 409.      | Nhà né, nhà đẻ khay tầm làm ổ           | ổ/m <sup>2</sup> /năm | 3         | 3            | 2                   |
| 410.      | Nhà nhân giống                          | ổ/m <sup>2</sup> /năm | 8         | 8            | 8                   |
| 411.      | Nhà chiếu kính                          | m <sup>2</sup> /năm   | 60        | 60           | 60                  |
| 412.      | Kho lạnh                                | ổ/m <sup>3</sup>      | 4.000     | 4.000        | 4.000               |
| <b>O5</b> | <b>Định mức chi phí khác</b>            |                       |           |              |                     |
| <b>I</b>  | <b>Điện nước</b>                        |                       |           |              |                     |
| 413.      | Điện nuôi tầm, nhân giống               | kw/ổ                  | 3         | 3            | 4                   |
| 414.      | Điện kho lạnh                           | kw/ổ                  | 0,26      | 0,26         | 0,26                |
| 415.      | Nước rửa nhà giặt nong                  | m <sup>3</sup> /ổ     | 0,10      | 0,10         | 0,10                |

| STT       | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính           | Tầm đa hệ | Tầm lương hệ | Tầm thầu dầu lá sẵn |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|--------------|---------------------|
| <b>II</b> | <b>Vật rẻ mau hỏng</b>                                             |                       |           |              |                     |
| 416.      | Nong/khay nuôi tằm                                                 | cái/ổ/năm             | 1         | 1            | 1                   |
| 417.      | Né, khay làm tổ                                                    | cái/ổ/năm             | 1         | 1            | 1                   |
| 418.      | Đùi (giá để nong)                                                  | cái/ổ/năm             | 0,13      | 0,13         | 0,08                |
| 419.      | Máy sưởi điện                                                      | cái/phòng nuôi tằm    | 1         | 1            | 1                   |
| 420.      | Giấy bọc trứng, bao ngải                                           | kg/ổ                  | 0,05      | 0,05         | 0,05                |
| 421.      | Hộp ngải                                                           | cái/ổ                 | 1         | 1            | 1                   |
| 422.      | Giấy Ka ráp, cầu cho đẻ                                            | kg/ổ                  | 0,01      | 0,01         | 0,01                |
| 423.      | Vỏ trấu                                                            | kg/ổ                  | 0,1       | 0,1          | 0,1                 |
| 424.      | Bảo hộ lao động                                                    | bộ/ổ                  | 0,0075    | 0,0075       | 0,0075              |
| 425.      | Biểu theo dõi nuôi tằm                                             | Cái/ổ                 | 1         | 1            | 1                   |
| 426.      | Dây thép buộc né                                                   | kg/ổ                  | 0,10      | 0,10         | 0,10                |
| 427.      | Vải phủ lá dâu hoặc lá sẵn                                         | m <sup>2</sup> /ổ/năm | 0,05      | 0,05         | 0,05                |
| 428.      | Ấm nhiệt kế                                                        | cái/phòng nuôi        | 1         | 1            | 1                   |
| <b>O6</b> | <b>Định mức chi phí quản lý</b>                                    |                       |           |              |                     |
| 429.      | Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ O2 đến O5) | %                     | ≤ 5       | ≤ 5          | ≤ 5                 |